

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T841213	BOATHAPHANIT Y	3	1	LA	12	710000	WE742473	0306001			2
T861641	SUTHIDAMRONG FONG	2	2	LA	06	841200	WE756340	0321001			2
T861642	SUTHIDAMRON FONG	2	2	LA	06	841200	WE756340	1521001			2
T861644	SUTHIDAMRON FONG	2	2	LA	06	841200	WE756340	1576001			2
T86337	KHANPHIOPHET SYPHA	1	2	LA	06	860700	WE770200				
T86335	KHOUNSY KHEMMONH	1	1	LA	07	860700	WE770200				
T84333	SAINGAWONGSA KHATKEU	2	1	LA	06	700000	WE770270	1342001			1
T843371	SAINGAWONGSA KHATKEO	4	2	LA	06	710000	WE770410	1368001			1
T843372	SAINGAWONGSA KHATKEO	4	2	LA	06	710000	WE770410	1573001			1
Z80817	SOMBATPHIBANE SIVILA	1	1	LA	06	640200	WE770410				X
T80058	LINTHALATH BOUNTHAY	6	2	LA	06	610100	WE775253	0558001	L	T0073T1020	1
T80073	HOU TCHEN KIEN	3	2	LA	06	670100	WE775253	0558001	L	T0058T1020	1
T81020	THAVORNSAVAT PHOONSA	6	1	LA	06	801100	WE775253	0558001	L	T0058T0073	1
T84107	CHIKTAMATH WILA	2	1	LA	06	800600	WE790380	1535101			1
T841251	CHITTAMATH WELA	3	2	LA	06	690000	WE790383	1535001			2
T841252	CHITTAMATH WELA	3	2	LA	06	690000	WE790383	1333002			2
T87494	XAYACHAK SOUVAN	1	3	LA	06	000000	WE800001	1807014			1
T86031	CHONGCHALERN ONTA	1	3	LA	06	851200	WE820530				
T79046	PHIMMACHACK KHOONMA	1	2	LA	06	790900	WE860420	1465001	N	Z00321	3
T81062	PHOMSAATH SOUPHANH	4	2	LA	06	690000	WE870060				
T80025	SOMMANIVONG SISAKHET	5	1	LA	06	690500	WE880390				
K88096	MINH PAHN QUANG	1	1	LA	06	710900	WF000000				X
T84119	PHOUVIENG DOUANGMOLA	3	2	LA	06	810000	WF040340				
T89206	SAISOMORN VONGDEUANE	1	3	LA	06	890100	WF070240				X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88706	SAISOMORN VONGDEUANE	1	3	LA	06	000000	WF070240			
T84117	PHOUVIENG DOUANGMOLA	1	1	LA	06	810500	WF080230			
T81066	MAO NGUYEN TUAN	3	1	VN	28	680500	WF310970	1179001		3
T80035	TRUYEN MAI THANH	1	1	VN	28	720700	WF420780	0685001		3
T87254	HOA PHAN NVOC	1	3	VN	29	000000	WF460990			
T88392	LOC TRAN DUC	3	1	VS	41	720000	WF560680			X
T87192	GIAO TRAN HOANG	4	1	VN	29	720000	WF588637	1866001		2
S82001	HAO NGO NGOC	1	2	VN	27	800000	WF640780			
H850432	HUE TRAN NHU	4	2	VN	28	730000	WF643973	0245001		2
I79019	SUONG NGO VAN	4	1	VN	28	790900	WF650650			
T86013	HOA VUE DUNG	1	1	VN	28	710000	WF680710			
T852781	DA XONG BIA	1	1	VN	28	810902	WF710640	0298001		2
T852861	XIONG NHIA BEE	1	3	VN	28	840500	WF710640			
K88051	BICH CHAU	3	3	VN	29	000000	WF710640			X
I79020	TAM NGUYEN VAN	1	1	VN	28	720300	WF750620			
H87034	HUNG LE TUAN	2	3	VN	29	720000	WF758802			
P86134	HUNG PHAN THIET	2	1	VN	29	720000	WF840345	1859101		1
H86006	HONG PHAN CONG	5	1	VN	29	660000	WF960270	0770001		1
P86135	HUNG PHAN THIET	1	3	VN	29	720000	WF960280			
I86008	THE DUONG BA	1	1	VN	28	810000	WG360680	0155101		1
T87040	THARAPHANT LOH	4	3	VN	28	720000	WG380370	1951001		
T84299	HOAI LY THANH	2	1	VN	28	721100	WG450360	1951001		2
T85265	EM NGUYEN VAN	7	1	VN	28	820000	WG450360			
I84080	PHUC NGUYEN HUU	3	1	VN	28	720000	WG470490	1951001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
Z10819	VU NGUYEN LONG	1	1	VN	28	791000	WG550200			X
T87254	HOA PHAN NGOC	1	3	VN	00	840000	WG580110			
M80021	TOAN NGUYEN VAN	4	1	VN	28	660000	WG650000	0245001	B	1
M81010	CHINH DINH	4	2	VN	28	720500	WG715215	1943001		3
K88027	VE DUONG	4	1	VN	28	000000	WG830450			X
T81024	MY HOANG DINH	1	1	VN	27	801100	WG836467			
K88026	DINH TRAN SI	2	1	VN	28	000000	WG840480			X
M830131	CHAN LAU CHI	4	1	VN	27	671000	WG843960			
H84106	THU NGUYEN NGOC	1	2	VN	23	800000	WG847215			
T84204	TOAN PHAM VAN	4	2	VN	27	670000	WG945820	0067001		2
M88075	DANG TIEU KHAI	1	2	VN	27	880400	WH005000			
M81018	MINH LUU VAN	1	1	VN	27	750500	WH250030			
H84047	BINH TRINH XUAN	1	1	VN	27	790000	WH430020			
T88467	THI NGO VAN	7	3	VN	20	820000	WH440020			
H850962	HANH DOAN QUANG	5	3	VN	27	850000	WH450030			
T87476	QUANG NGUYEN VA	3	1	VN	21	000000	WH500500			
I82036	PHUOC HO VAN	1	1	VN	10	791200	WH620230			
H86005	HONG PHAN CONG	1	3	VN	20	740000	WH620860			
K88064	KHANH NGUYEN NGOC	3	1	VN	20	721200	WH660930			X
P800381	KHANH PHAM MINH	2	1	VN	21	660000	WH690860	0854001		2
P800382	KHANH PHAM MINH	2	1	VN	21	660000	WH690860	0692001		2
K880871	AN NGUYEN QUOC	5	2	VN	21	720800	WH738952			X
002180	Z SOURCE 0027	1	2	VN	26	791215	WH740560			
Z00530	NGHIEP NGUYEN THE	1	2	VN	26	791200	WH740560			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
M79150	LAN TRUONG THI XUAN	4	2	VN	20	780000	WH780870			
K88011	THANG DINH VAN	5	1	VN	21	721000	WH788883			X
I85017	THO LE THI CAN	1	3	VN	00	780000	WH790140			
T88213	NHIN HO PHUI	6	3	VN	21	000000	WH800800			
K88008	CHIEN DINH VAN	3	1	VN	21	721027	WH800900			X
I80014	GIAO TRAN HUU	1	2	VN	27	791100	WH805071			
H87005	HONG LE VAN	4	1	VN	23	690600	WH811382	0125001		2
T80056	THIEN NGUYEN VAN	4	2	VN	20	690000	WH815646	0768001	T0057	3
T80057	THIEN NGUYEN VAN	1	1	VN	20	780000	WH815646		T0056	
K88069	THANG LE THE	3	3	VN	19	660000	WH818700	XH76689	B	X
M83071	TRUNG PHAM QUANG	3	2	VN	27	720000	WH820020	1789001		2
T87448	XE TRAN VAN	4	1	VN	21	840000	WH828733			X
T881902	KHINH VAN	5	1	VN	21	000000	WH830930			X
T88006	VO DUONG VAN	6	3	VN	21	790000	WH831728			
S80014	QUYEN LY	1	2	VN	25	791000	WH840700			
P82040	NAM DUONG HOAI	1	1	VN	27	720600	WH850130	1844101		1
T851482	KHUM KIM	1	3	VN	25	720000	WH850710			
K88080	GIANG NGUYEN DAI	7	3	VN	25	810000	WH850710		C	
T853062	THUONG HUYNH	5	1	VN	26	790000	WH850720			
P87104	LINH NGUYEN BA	2	1	VN	27	000000	WH854022			2
T87560	TRUC MAI XUAN	2	1	VN	27	000000	WH862048			1
K88085	THUONG NGUYEN QUANG	6	1	VN	21	670000	WH880900			X
T88243	PHONG NGUYEN VAN	6	2	VN	26	000000	WH900240	0126001	T88-009	X
S830242	CHEN NGUYEN VAN	4	1	VN	27	690000	WH901006	0720101		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
S830243	CHEN NGUYEN VAN	1	1	VN	27	690000	WH901006	0720101		1
T830331	SON VAN HA	4	1	VN	27	670700	WH901006	0720105		1
T830332	SON VAN HA	4	1	VN	27	670700	WH901006	0720106		1
S83002	CHON NGUYEN QUANG	7	3	VN	23	760000	WH903733	2001001	T	3
T81040	HUE TRAN BA	4	2	VN	25	720000	WH903733			
Z20405	HOANG TA QUANG	4	2	VN	25	740300	WH903733			
029381	THO NGUYEN MINH	1	1	VN	25	810110	WH950710			X
H85042	SINH HOANG A	1	1	VN	25	710300	WH950710			
K88005	HUNG DHO TRONG	4	3	VN	25	000000	WH960710			
H85068	BINH NGUYEN TRONG	7	1	VN	14	720800	WJ020280	1887001		1
H87012	QUOC DIEP QUOC	3	1	VN	10	850000	WJ110720			
T81030	NGHI NGUYEN NHAN	1	1	VN	10	710000	WJ190550			
T87236	TIN NGUYEN THI	1	2	VN	23	790000	WJ280300			
P81058	NGHIA NGUYEN NHAN	1	1	VN	11	710000	WJ290550			
M88078	BAO HOANG KIM	1	3	VN	10	000000	WJ300600		N	
T87491	DANH VU DUC	2	1	VN	21	860400	WJ350010			
T800812	LAP NGUYEN THO	1	2	VN	20	780000	WJ350020			
H84088	DAO PHAM QUANG	1	1	VN	21	820500	WJ350280			
H87038	THANH BUI VAN	6	1	VN	17	811228	WJ354388			
K88063	HAI NGUYEN THANH	1	3	VN	10	800000	WJ355388			X
M84075	TAI HOANG VAN	1	1	VN	20	820200	WJ360040			
T85069	HAU NGUYEN DUC	1	3	VN	20	780000	WJ360040			
T85103	SAM NGO VAN	7	3	VN	21	800000	WJ370370	2001001		1
T85104	SAM NGO VAN	1	1	VN	21	780000	WJ370370			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
P83030	THACH PHAN HAN	1	2	VN	10	790000	WJ380270			
I87016	VANG NGUYEN VAN	6	3	VN	21	791100	WJ380270			
I86028	THO TO DINH	1	3	VN	10	751200	WJ380280			
030681	LAM HOANG VAN	1	1	VN	21	750300	WJ399275			
B88003	SOLHEIM WILHELM G	7	1	VN	23	880602	WJ450530			X
K88058	ANH DOAN CONG	3	3	VN	10	720000	WJ450540			X
T85140	CHUNG NGUYEN UNG	1	3	VN	10	700000	WJ450550			
M85055	DIEM TRAN VAN	5	3	VN	05	750600	WJ462872			
M85056	DIEM TRAN VAN	5	3	VN	05	760000	WJ462872			
M79052	HOA NGUYEN THI	1	2	VN	23	730100	WJ500450			
P87084	HIEU LE VAN	1	3	VN	10	000000	WJ500500			
P81062	MINH NGUYEN VAN	1	2	VN	10	770900	WJ510920			
K87046	THANH VU VAN	2	1	VN	21	680000	WJ511069			
I80025	NGUYEN PHAN THAO	1	1	VN	21	780000	WJ513405			
T800811	LAP NGUYEN THO	1	2	VN	21	760000	WJ520370			
H87031	BINH NGUYEN VAN	7	2	VN	23	740000	WJ520370	POW CMP		1
K88111	THANH HUYNH QUANG	1	3	VN	10	800000	WJ520370			
H86037	LUONG DO DUC	2	2	VN	23	670000	WJ520560	0544001		1
Z11214	TIN NGUYEN HUU	1	2	VN	21	800000	WJ530270			X
H850961	HANH DOAN QUANG	5	3	VN	23	850000	WJ530370			
I85038	DINH VU XU	7	1	VN	10	720000	WJ546807			
I86038	KHYGI IRAN DINH	7	1	VN	10	800000	WJ549803			
S80009	NUONG NGUYEN PHUNG	1	3	VN	10	791100	WJ550650			
T85133	KY NUYNH MINH	1	1	VN	10	820000	WJ550660			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T89021	TAN ONG DINH	1	2	VN	09	851200		WJ560760		
T87571	TRUC MAI XUAN	2	1	VN	23	670000		WJ570650		
I83048	NHAN NGUYEN VAN	1	2	VN	10	780000		WJ570760		
I85039	DINH VU XY	2	1	VN	10	000000		WJ570767		
T830342	CHAU LY THANH	1	2	VN	10	810000		WJ610600		
H85097	TIEN LE QUANG	5	3	VN	09	800000		WJ670730		
Z00509	DIEN HOANG VAN	1	2	VN	10	760400		WJ675401		
H83011	DONG NGUYEN VAN	2	2	VN	10	720000		WJ680560	1939001	1
T80002	QUANG CO CAM	1	2	VN	10	781100		WJ700500		
H85041	THANH NGUYEN THI	1	1	VN	21	700000		WJ730130	0729101	2
M86040	BAU TRAN NGOC	2	1	VN	23	721200		WJ736476	1953001	1
H86046	MINH PHAM QUANG	4	1	VN	20	720000		WJ740120		
H84101	QUANG NGO VAN	3	1	VN	19	720400		WJ750115	0848001	2
H84034	SINH HOANG NHUT	1	1	VN	23	680000		WJ760260		
I81021	HOA TRAN HIEP	1	2	VN	23	780400		WJ770740		
T81060	MOLTER KAY	7	1	VN	10	800000		WJ780480		
H84046	HUNG NGUYEN VAN	7	1	VN	21	821000		WJ800100		
M82048	LE LE THI	1	1	VN	21	790000		WJ800100		
H86083	MINH BUI VAN	1	1	VN	21	730000		WJ800100		
T87253	HAN TA HOANG	1	3	VN	23	761200		WJ800190		
H84051	CHIEN NGUYEN VIET	2	1	VN	23	721200		WJ808320		
K88093	CUONG NGUYEN VIET	3	1	VN	23	721223		WJ909109		X
H84094	DUNG PHUNG VAN	1	1	VN	21	681000		WJ810180		
T87236	TIN NGUYEN THI	1	2	VN	23	790000		WJ810190		

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T83037	KHANH LE GIA	2	1	VN	21	721222	WJ820170	1960001		1
H86091	AN DAO XUAN	1	1	VN	23	810900	WJ820250			
K88057	ANH DOAN CONG	3	3	VN	23	810000	WJ820284			X
M87035	HANG DO	1	2	VN	21	000000	WJ835108			
H83083	QUANG NGUYEN DUC	1	2	VN	23	780000	WJ836266			
H83006	TOAN NGUYEN NHU	1	1	VN	21	650000	WJ840020	0885101		1
M830132	CHAN LAU CHI	1	1	VN	23	680000	WJ840270			
H84016	TUAN NGUYEN ANH	2	2	VN	21	681100	WJ843234			
H86001	KHAM DAO DUY	1	1	VN	10	760800	WJ850103			
M84079	CHI VU VAN	1	1	VN	21	680000	WJ850170			
M79011	AN PHAN	1	1	VN	23	710401	WJ850300	0932101		1
K88035	KHOI LE KY	5	3	VN	23	710000	WJ853268			X
H85103	KY NGO BA	2	1	VN	11	711200	WJ855260	1976001		1
H83049	HANH DOAN QUANG	3	1	VN	23	730000	WJ856264	1905001	L	1
M84074	HIEP TRAN VAN	1	2	VN	23	840000	WJ857223			
T881802	TIEN NGUYEN PHUC	1	1	VN	17	710000	WJ857268			X
Z01122	DINH LE	1	1	VN	23	741100	WJ860251		R	
H83030	THANG NGUYEN XUAN	6	2	VN	23	720000	WJ862264	1965001		2
T88496	ROZINDAAL FRANK	7	1	VN	23	000000	WJ866220		T	
M86039	BAU TRAN NGOC	1	1	VN	23	690000	WJ866265			
H840951	DUNG PHUNG VAN	3	1	VN	23	710000	WJ867252	1905001		3
H840952	DUNG PHUNG VAN	3	1	VN	23	710000	WJ867252	1965001		3
H84031	TIEN NGUYEN GIA	1	1	VN	23	720704	WJ870190	1887001		1
M86038	BAU TRAN NGOC	1	3	VN	23	700000	WJ870270	0880101		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T881801	TIEN NGUYEN PHUC	1	1	VN	17	710000	WJ876270				X
H830381	WEN-XING YANG	1	1	VN	23	721200	WJ880210	1953001			3
H830382	WEN-XING YANG	1	1	VN	23	721200	WJ880210	1961001			3
H830383	WEN-XING YANG	1	1	VN	23	721200	WJ880210	1976001			3
H84096	DUNG PHUNG VAN	7	1	VN	23	840000	WJ880210				
M840531	LUC NGUYEN VAN	7	2	VN	23	830900	WJ880210				
M840551	NGUYEN LE VAN	1	1	VN	23	680000	WJ880210	1023105			1
M840552	NGUYEN LE VAN	1	1	VN	23	680000	WJ880210	0421101			1
M840553	NGUYEN LE VAN	1	1	VN	23	680000	WJ880210	1023101			1
T830312	LOI PHAM TUAN	1	1	VN	23	760000	WJ880210				
T841772	AN VU VAN	1	2	VN	23	750000	WJ880210				
Z40724	NGO LE VAN	1	2	VN	23	760000	WJ880210				X
P81017	AN VUONG DINH	1	1	VN	23	670000	WJ880230				
P81026	NGUYEN PHAM HUU	6	2	VN	23	790000	WJ880250		L		
P81060	HUNG TRAN QUOC	1	2	VN	23	800800	WJ880250				
T85145	SUU TRAN VAN	1	1	VN	07	770000	WJ880990	0156101	E		1
H86079	DUNG LE VAN	3	3	VN	23	720000	WJ882244				
H86009	DUNG LE VAN	1	1	VN	23	690000	WJ882258				
Z91030	LUC TRAN VIEN	6	1	VN	23	790400	WJ882258		L	P1056	
H84040	CHUONG NGUYEN VAN	1	1	VN	23	790000	WJ882259				
H84048	MANH NGUYEN DONG	1	1	VN	23	770000	WJ882259				
P81056	NHUT TRAN VAN	7	3	VN	23	780000	WJ882259		L	Z91030	
Z30416	CUONG DAO VIET	1	1	VN	23	820800	WJ882259				X
S800031	LUC BAO	1	1	VN	23	710000	WJ883248	1013001			1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
S800032	LOC BAO	1	1	VN	23	710000	WJ883248	1015001		1
Z00327	HOA TRAN CHINH	7	1	VN	23	770000	WJ883260			
K88081	VINH NGUYEN DUC	7	3	VN	23	720200	WJ883262			X
P82041	MUOI TA DUY	1	1	VN	23	720000	WJ883263			
T81042	HOA NGUYEN VAN	1	1	VN	23	731200	WJ884248	1059000		3
T87027	HANH TO DUC	1	3	VN	23	800000	WJ884248			
K88028	THONG DAO VAN	2	1	VN	23	660000	WJ885315			X
P82003	HUNG PHAN QUOC	1	2	VN	23	800800	WJ886229			
H85001	DUNG PHUNG VAN	7	1	VN	23	840000	WJ890250			
H85004	TOAN VO NGOC	1	3	VN	23	840000	WJ890250			
H85104	KY NGO BA	5	1	VN	11	680000	WJ890250	0880001		1
H86002	HAI NGUYEN VAN	1	3	VN	23	680000	WJ890250			
H86007	HONG PHAN CONG	1	1	VN	23	800000	WJ890250			
I84071	TRUYEN TRINH VAN	1	1	VN	23	651100	WJ890250			
P83002	TON NGUYEN VAN	1	3	VN	23	780700	WJ890250			
T84349	UNG NGUYEN (CHET MUA	1	1	VN	23	720000	WJ890250			
T85111	TY NGUYEN VAN	1	1	VN	23	840000	WJ890250			
T85282	PHENGSAVANH VILIVONG	5	1	VN	23	721200	WJ890250	1976001		1
T860391	SAMRONG HENG	1	1	VN	23	840912	WJ890250			
T88481	DOUA YANG CHUE	7	3	VN	23	000000	WJ890250			
T81045	KHANH VU TRONG	1	1	VN	23	770500	WJ894256			
S81005	HIEU VO VAN	7	1	VN	23	810100	WJ897248			
S800102	HO HAN VAN	1	1	VN	23	690000	WJ900250	0865101		1
K88076	TAI LUU PHUOC	1	3	VN	23	751200	WJ900290			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
K88075	TAI LUU PHOUC	1	3	VN	23	000000	WJ900320			
I80024	NGUYEN PHAN THAO	4	1	VN	23	720000	WJ910140	1971001		3
T81018	NODA EIJIRO	1	1	VN	23	810206	WJ919275		R	
I80001	DEP NGUYEN VAN	1	1	VN	21	780519	WJ920215	0155101	E	1
H84100	HAI BUI THE	1	1	VN	23	720000	WJ940280	1976001		1
K88056	ANH DOAN CONG	3	3	VN	23	830000	WJ943267			X
P80034	QUYNH NGHIEM	3	1	VN	10	000000	WJ955485			
M88077	BAO HOANG KIM	1	2	VN	23	000000	WJ990300			
M81028	CHAU PHUNG HUU	4	1	VN	07	780200	WK005050			
T79025	BRITISH TEACHER	1	2	VN	08	780000	WK040400			
H84119	LAM LY NGOC	2	1	VN	08	670000	WK220120	0399001		2
H82023	MINH LOI THE	2	2	VN	08	660000	WK230120	0399001		2
I85022	THO VO PHU	1	2	VN	08	780000	WK230130			
T830311	LOI PHAM TUAN	4	1	VN	03	710500	WK275252	1876101		3
T88523	CAHN TRAN THI MINH	7	3	VN	05	000000	WK300000			
H85074	LAN DO THI	5	2	VN	10	680700	WK430010			
H89006	BICH CHAU VAN	7	3	VN	09	000000	WK800300	1382001	T	X
H81010	THANH TRUONG HUU	2	2	VN	09	690000	WK850630	0589001		2
5002801	DUONG CHI VAY	6	1	VN	09	630900	WK860940			X
P81023	ANH MAI VAN	1	2	VN	04	780000	WK940860			
T89069	UNKNOWN	1	1	VN	05	000000	WL500500			
M84013	KHAM NGUYEN MINH	3	2	VS	44	680000	WQ020870			
M80029	TRI TRAN MINH	2	1	VS	44	700000	WQ060680			
M85058	QANH DUONG VAN	2	1	VS	44	720000	WQ065693			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
M87001	DUC TRAN MINH	1	1	VN	26	840400	WQ091711			
I79012	QUAN NGUYEN MINH	4	2	VS	44	650800	WQ100950	0023001	Z0501Z0321	3
M80028	TRI TRAN MINH	2	1	VS	44	700000	WQ190970			
T86133	EM LIEU	1	1	VS	44	760100	WQ220930			
M79005	NGO GIANG VINH	3	1	VS	44	670400	WQ270950			
I84078	TIEN TRAN VAN	2	3	VS	44	700000	WQ290990			
T86134	EM LIEU	4	1	VS	44	710000	WQ303760		C	
I80023	PHUC TO VAN	4	1	VS	44	701000	WQ305840			
M79107	NU LU	1	1	VS	37	780720	WR000770			
M87044	UT NGUYEN VAN	2	1	VS	43	750200	WR002780			
T85090	TRUNG PHAM THIEN	3	1	VS	37	670700	WR004782	0039001		1
M79086	NGOC NGUYEN VAN	2	1	VS	37	720000	WR012900			
T85298	RIENG DANH	7	1	VS	37	000000	WR020790			
I79016	CHIEU VUONG VAN	4	2	VS	37	000000	WR040710		G	
P80029	HOA LE THANH	3	1	VS	37	770400	WR043743			
Z61217	HONG LEQUAN	1	1	VS	37	750800	WR050650			X
T85091	TRUNG PHAM THIEN	4	1	VS	37	670700	WR050740			
M870612	MY HUYNH HOANG	4	2	VS	41	691200	WR058441		U	X
M79087	NGOC NGUYEN VAN	1	1	VS	44	750430	WR065960	2001001	F	1
T80060	CANG PHAN NGOC	7	1	VS	37	780000	WR070960		G	
T88081	CHUM DANH	1	1	VS	41	750500	WR090840		G	
Z50805	SUNG TRAN VAN	1	1	VS	37	750700	WR097695			X
M79219	PHAT THAI VAN	4	2	VS	44	780000	WR100040			
T80063	VIEN THAI VAN	1	1	VS	37	750504	WR100064	2001001	F	1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
M83008	MAI NGUYEN THANH	4	1	VS	37	820200	WR100090			
M79165	MY LE NAM	1	2	VS	41	760000	WR100640		G	
T80082	HIEP VO KHAC	1	1	VS	00	750503	WR100640	2001001	G	1
M79020	LAM HUYNH VAN	5	1	VS	37	730000	WR100700			
T85135	AN DANH	3	1	VS	37	750000	WR100700			
I86014	THE DUONG BA	7	2	VS	41	850500	WR100700			
T860471	NAM HO HUONG	5	3	VS	41	841000	WR125997	2001001		1
502780	TAN LE VAN	1	1	VS	37	750502	WR127897		I	X
M79215	THUONG TRAN VAN	1	1	VS	37	790200	WR127997			
M82046	QUOC DUONG KIEN	4	2	VS	44	730000	WR130140			
M79133	TRANG TRUONG VAN	2	1	VS	37	750800	WR130900		G	
M790881	CUONG DUONG QUOC	4	1	VS	37	690000	WR130980			
M790882	CHANH DUONG	4	1	VS	37	690000	WR130980			
T86299	SON LE VAN	4	1	VS	37	840000	WR130990		F	
M85060	VIET LAM VAN	5	2	VS	44	680000	WR133935			
T831381	DUY LE TRUONG	1	1	VS	37	801100	WR135957	KNIGHT		
T831382	DUY LE TRUONG	1	1	VS	37	801100	WR135957	GRAHAM		1
M88032	VU NGUYEN VAN	4	3	VS	43	871000	WR139158			
M79228	SA CAO VAN	2	1	VS	37	701000	WR140910			
M79221	NGUYEN NGUYEN VAN	1	1	VS	44	710000	WR150300	1414202	G	M9194M0001M00 13 3
M83078	TIEN DAO HUU	4	2	VS	44	830000	WR165145			
H81004	TRUNG HUYNH	1	1	VS	44	780600	WR170140			
T86409	CHAMNAM CHAN	1	1	VS	41	820000	WR170140			
I860371	HONG NGUYEN THANH	1	3	VS	06	850000	WR200200			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
M79216	NGUYEN NGUYEN VAN	4	1	VS	44	690800	WR200300				
T85132	KHETE DANH	3	2	VS	44	760000	WR200360				
T88320	PHUOC NGUYEN TAN	6	3	VS	41	850000	WR200600		G		X
T79072	VAN LE THANH	4	1	VS	41	720300	WR240610				
M83060	DANG NGUYEN VAN	3	1	VS	43	680400	WR270140				
M80030	CHAU NGUYEN SON	1	1	VS	37	760900	WR280770		G		
P82026	TUYEN NGUYEN VAN	3	1	VS	43	730200	WR285048				
P88018	TU TRAN	1	3	VS	41	000000	WR300600				
M85132	HAI VO HOANG	3	2	VS	36	840000	WR310480				
P81067	HIEP NGUYEN	6	2	VS	41	730000	WR313671				
P81027	LIET TRAN VINH	2	1	VS	37	700000	WR313945				
T81009	NGAN TRAN NGUYET	1	1	VS	41	750400	WR320600	2001001	F		Z
M79051	HOA LE VAN	1	1	VS	43	700000	WR330050	1070001		19036M9032	Z
I830632	BIEU TRAN VAN	4	2	VS	43	790000	WR370540				
M88062	THONG LAM NHUT	2	3	VS	43	770000	WR373342				X
I830631	BIEU TRAN VAN	3	1	VS	43	750000	WR395320				
Z01027	THANH NGUYEN VAN	1	1	VS	43	780816	WR400170				X
T88135	HOA NGUYEN VAN	1	3	VS	41	850000	WR400900		G	POW	
M80023	MINH HUYNH	1	1	VS	41	791200	WR410730			Z00501	
I830633	BIEU TRAN VAN	1	1	VS	43	790000	WR420170				
P80022	ROI CAO VAN	2	1	VS	37	760800	WR420920				
M85131	HAI VO HOANG	3	1	VS	37	840000	WR430740				
T86029	NGHIA VO THI	1	3	VS	41	860122	WR430740				
M80057	XUAN NGUYEN TRUONG	2	2	VS	41	720000	WR450620				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T84355	THAN HUYNH HIEP	7	1	VS	41	000000	WR470710			
T83065	PINH KIM	1	1	VS	41	761000	WR480890			
T87255	TICH HOANG NGOC	1	2	VS	37	000000	WR500500		T87027	
M85101	NGHIA NGUYEN VAN	1	3	VS	41	840000	WR520800	2001001		1
T79041	NHI NGUYEN VAN	4	2	VS	41	670000	WR530660			
T79010	DUNG DUONG TRUNG	3	1	VS	43	730000	WR550045			
M79210	KHANH PHAN QUOC	4	1	VS	41	711000	WR570840			
T79031	TON PHAN VAN	4	1	VS	41	690400	WR605610			
I81031	THINH NGUYEN VAN	2	2	VS	43	650000	WR610490			
M79094	TAM NGUYEN THANH	4	2	VS	43	730000	WR615103			
M84094	TAO HUYNH TUONG	2	2	VS	38	720000	WR620585			
T86209	LAC NGO HONG	5	3	VS	41	851200	WR620690			
T87259	CUNG VAN NGUYEN	4	2	VS	40	850700	WR620740			
I85073	SANG LE QUANG	5	3	VS	40	820000	WR640920			
I85083	SON TRAN THANH	6	1	VS	43	680000	WR690300			
M79032	XUAN NGUYEN THI	4	2	VS	43	680303	WR732298	1070001	I9036M9051	1
M79070	MINH TRUONG VAN	4	2	VS	43	750800	WR740280			
I82004	TAM NGO THANH	4	1	VS	43	690000	WR745272	1070001		1
M82038	LONG LAM HOA	8	2	VS	43	680000	WR747270	1070001	L	2
T87446	GIAU TRAN VAN	6	3	VS	42	680200	WR750270			X
I79036	XUNG VUONG	7	2	VS	43	680000	WR770280	1070001	M9032M9051	2
I81035	THIET NGUYEN	4	1	VS	43	800000	WR780280	1070001	M9032M9051	1
M81041	CHA LY VAN	4	2	VS	40	650000	WR790850			
M79131	LANH DIEP DUC	4	2	VS	42	000000	WR795595			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
M83010	KHUONG NGUYEN TRUONG	6	3	VS	43	720000	WR800260	1070001	L		3
M83017	TIEN TRIEU THI	4	1	VS	43	750000	WR800260				
I83076	CHUC CHIEN	6	2	VS	43	830000	WR800300		T		
M88096	NANG BUI THE	6	3	VS	42	860000	WR819421				
M88096	NANG BUI THE	4	1	VS	42	860000	WR819421				X
T88255	NAI VO DIET	3	1	VS	42	860700	WR830610				X
T88532	HANH HUYNH THI	6	3	VS	42	000000	WR830970				X
M81040	THU TA HUU	4	2	VS	40	750200	WR840740	1414202			2
K88137	THAI THU CAM	7	3	VS	42	881100	WR850550		T		X
M80013	DUNG DO PHUOC	4	2	VS	40	760000	WR850773	1414202		M9194M9221M00 01	2
M85130	HAI VO HOANG	3	1	VS	37	840000	WR850980				
P79011	LY NGUYEN THI MY	1	2	VS	35	750600	WR866085	MCDONAL			1
M81004	THACH TRAN NGOC	2	2	VS	42	720000	WR880540				
M80042	QUANG TRAN	3	2	VS	40	000000	WR880790				
M80001	THAU NGUYEN THANH	4	2	VS	42	750000	WR890620	1414202		M9194M9221M00 13	1
T87526	MAN TRAN MINH	6	1	VS	42	000000	WR898615	1414010	4		
T87526A	MAN TRAN MINH	6	1	VS	42	000000	WR898615	1414010			X
I83042	TRUONG DUONG QUANG	1	2	VS	42	690400	WR900560	1414001			1
M88003	LONG PHAM NGOC	5	3	VS	42	730000	WR907568	1414			1
P87121	CUONG THACH	4	1	VS	40	670900	WR910560	1414101		T86-515	1
M82054	LOAN NGUYEN XUAN	2	3	VN	41	000000	WR920800				
M80017	LAN LE VAN	5	1	VS	42	690800	WR930420				
T80038	HUNG SON THAI	1	1	VS	42	750505	WR930540				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
M79115	CHAU ONG NAM	4	1	VS	43	690000	WR940345				
T88437	GIAI PHONG NEWSPAPER	3	2	VS	30	880717	WR950630				
M81021	LAM NGUYEN VAN	4	1	VS	42	720000	WR980460				
T87208	AN KIM	1	1	VS	36	750000	WS010510	2001001			1
M79029	XUAN NGUYEN HONG	5	1	VS	35	750800	WS020630				
I79048	THANH NGUYEN THIEN	5	2	VS	35	750500	WS030634			T0008M9121M91 29	
M79121	QUAN LE CONG	1	2	VS	35	760000	WS030634			I9048M9129T00 08	
M79129	LIEM NGUYEN TAN	1	2	VS	35	750000	WS030634			I9048M9121T00 08	
T80008	HOANG HUYNH VAN	1	1	VS	35	750600	WS030634			I9048M9121M91 29	
M79218	BE PHAM THI	4	1	VS	37	680000	WS035204		C		
T88037	HOANG CHAU KIM	6	1	VS	41	710700	WS048595				
T83141	THANH NGUYEN HUU	2	1	VS	37	690400	WS050100				
M80011	LUONG VO VAN	4	3	VS	37	740000	WS050220				
M84018	QUANG VANG MINH	3	1	VS	37	760000	WS050500				
M83055	NGHIA TRAN VAN	7	2	VS	37	680002	WS060140		B		
T88032	BAO CAO VAN	6	1	VS	41	710000	WS063009				
M87045	THAI NGUYEN VAN	4	1	VS	36	000000	WS090060				
I79039	MAI NGUYEN THI BACH	1	1	VS	37	750430	WS090070	2001001	F		1
830031	LAP NGUYEN THANH	1	1	VS	37	750000	WS094063	2001001	F		3
S830032	LAP NGUYEN THANH	2	1	VS	37	750000	WS094063	LECORNE	F		3
M79025	CUONG TON VAN	1	1	VS	37	770420	WS099065	2001001	F		2
T80017	TUNG LE VAN	1	1	VS	37	790600	WS099065		F		

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T80028	THO DUONG THI	1	1	VS	37	790405	WS100000		F	
Z00501	KET DUONG	1	1	VS	37	790400	WS100005		F	SEE T0017
T842501	CUONG TRAN KHAI TRI	1	1	VS	37	830300	WS100007	GRAHAM		3
T842502	CUONG TRAN KHAI TRI	1	1	VS	37	830300	WS100007	KNIGHT		3
P84008	OT LA HONG	1	2	VS	37	830000	WS100050			
Z80001	UT TRAN VAN	1	1	VS	37	750430	WS100055	2001001	F	1
Z80106	HA TU THANH	1	1	VS	37	750430	WS100055	2001001	I	1
500380	CHANH HUY THUNG	1	2	VS	37	760000	WS100060	2001001	F	1
T80067	CANH NGUYEN MINH	1	1	VS	37	751000	WS100060	2001001	F	1
T81049	TIEN NGO GIA	1	1	VS	37	810300	WS100060			
T83002	SARLYYAR	1	1	VS	37	810300	WS100060			
502180	PHI NGUYEN VAN	1	1	VS	37	750500	WS100065	2001001	F	2
P79006	NGOC NGUYEN THANH	1	1	VS	37	780708	WS100067		F	
I84051	DUNG HUYNH ANH	1	1	VS	37	810000	WS100070			
P85116	NGAN THAI VAN	5	2	VS	37	850100	WS100070			
T842191	TUYEN NGUYEN MINH	1	1	VS	37	831000	WS100070	KNIGHT		1
T842192	TUYEN NGUYEN MINH	1	1	VS	37	831000	WS100070	GRAHAM		1
T842201	LOI LE THANH	1	2	VS	37	831000	WS100070	KNIGHT		1
T842202	LOI LE THANH	1	2	VS	37	831000	WS100070	GRAHAM		1
T842211	HOA LE THI THU	1	1	VS	37	831000	WS100070	KNIGHT		1
T842212	HOA LE THI THU	1	1	VS	37	831000	WS100070	GRAHAM		1
T860472	NAM HO HUONG	1	3	VS	37	841000	WS100070			
T86068	LAM LY VAN	7	1	VS	36	830100	WS100070		F	
M88060	THUONG TRAN QUANG	1	1	VS	36	850300	WS100070			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88654	DU LAM VAN	4	3	VS	36	680000	WS100070			
M85123	TAN TRAN DUY	3	1	VS	36	730000	WS100330			
M83048	CON LE VAN	4	1	VS	37	720500	WS104070		C	
T81001	HUNG NGUYEN VAN	1	1	VS	37	800900	WS110050			
T83095	PHU HA THANH	4	2	VS	36	740000	WS118301			
T83096	VET VO VAN	4	1	VS	36	760000	WS118301			
M84028	CON LE VAN	4	1	VS	37	700000	WS120090			
T88207	HIEP NGO CHAU	6	3	VS	36	870900	WS120840			X
M79245	VAN CHIEM HIEN	1	1	VS	37	790400	WS134001			
T83130	DO THACH	2	1	VS	37	680000	WS140110			
T87214	NAM NGUYEN QUANG	7	1	VS	36	000000	WS150000			
M79238	CONG TRAN VAN	1	1	VS	37	750501	WS150020	2001001	F	2
M85103	TAN TRAN DUY	7	3	VS	37	750000	WS160320			
T863342	TRONG NGO THANH	7	3	VS	36	750200	WS160330			X
M80025	TAM TRAN VAN	1	1	VS	36	760700	WS160340	MCDONAL		2
M80046	HUONG NGUYEN VAN	1	1	VS	36	790400	WS160340	MCDONAL		2
T80062	TONG NGUYEN PHUOC	1	1	VS	36	780000	WS160670			
T87281	ROHALL LAN CHI	7	2	VS	36	870100	WS170320			
S830231	VIET LAI THANH	1	1	VS	37	830600	WS240170	GRAHAM		1
S830232	VIET LAI THANH	1	1	VS	37	830600	WS240170	KNIGHT		1
M78002	CONG NGUYEN THANH	1	1	VS	35	750430	WS280740	2001001	F	1
M78004	HUNG TRINH	1	1	VS	35	751100	WS280740	2001001	F	1
Z80727	LANG HUYNH KINE	1	1	VS	35	750430	WS280740	2001001	F	1
I79038	CHUNG NGUYEN THANH	1	2	VS	36	770000	WS300345	MCDONAL		3

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
M79097	THIEN TO PHUOC	6	1	VS	34	710600	WS319928		C		
T83137	DANG NGUYEN CHANH	1	1	VS	36	770000	WS350620				
501880	HIEN NGUYEN NGOC	1	2	VS	36	750503	WS370560				
T79030	GIANG NGUYEN TRUNG	1	1	VS	36	750000	WS370595	MCDONAL			3
M79111	HIEN NGUYEN DINH	4	2	VS	37	700600	WS380040		C	M9114	
M79114	HIEN NGUYEN DINH	4	2	VS	37	700600	WS380040		C	M9111	
I820262	MINH DO VAN	4	2	VS	35	800200	WS380920				
M79156	XUAN LUONG	1	1	VS	36	750800	WS390510	MCDONAL			1
T81035	MAY HO VAN	4	2	VS	34	740000	WS420870		C		
M79229	KY QUAN VAN	4	1	VS	37	710000	WS430050				
F89011	LY THAI QUOC	1	3	VS	36	730000	WS460510				
M88013	THAH TIEN	1	1	VS	36	870222	WS460730				
M81012	TAM LU VAN	7	2	VS	40	740000	WS470160				
M79027	HAI LY PHUOC	1	1	VS	36	750508	WS470476				
I81007	TRUNG TRAN DUC	1	1	VS	36	750514	WS470530				
M79257	CHU TRAN QUANG	1	1	VS	36	770200	WS475475	MCDONAL			2
Z812111	TON DUONG THANH	1	1	VS	36	750800	WS475475				X
T86255	HUE NGUYEN THI	5	3	VS	36	860400	WS479482				
501980	KHIET NGUYEN THANH	1	1	VS	36	750504	WS480470				
S810071	MAI LE BACH	7	2	VS	36	751000	WS480470	MCDONAL		I9038M9084M91 56	1
Z80012	SOLA MAC	1	1	VS	36	000000	WS480470	MCDONAL			1
T863341	TRONG NGO THANH	1	1	VS	36	750700	WS480470	MACDONA			1
Z81005	CAN HOANG NGOC	1	1	VS	36	750523	WS480475				X
M79084	CANH HUYNH NGOC	1	1	VS	36	750510	WS480480	MCDONAL			1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T85088	THE NGUYEN VAN	1	1	VS	36	700000	WS480480	MACDONA		1
P89017	LAN HUYNH THI KIM	6	3	VS	36	880000	WS480480			
M79206	HUNG LY DINH	1	1	VS	36	750525	WS480485	MCDONAL		1
T80047	LIEN NGUYEN VAN	1	1	VS	36	750510	WS480485	MCDONAL		1
T81012	MUOI NGUYEN VAN	1	1	VS	36	770800	WS480485	2001001	F	3
Z80007	DUC NGUYEN HIEN	1	1	VS	36	750000	WS487770	MCDONAL		1
M79186	LY HUYNH VAN	4	2	VS	34	700900	WS492820		C	
S810072	MAI LE BACH	7	1	VS	36	760000	WS500470			
M83045	DAM PHAM THI	1	1	VS	36	781100	WS500500			
T87375	VINH VUONG	6	2	VS	37	000000	WS500500			
M79099	LUU TRINH VAN	1	1	VS	36	760200	WS535425			
T84172	ANH TRAN VAN	1	1	VS	36	750400	WS537406			
M83079	SANG NGUYEN VAN	4	1	VS	36	720000	WS561381			
S830211	TUAN NGUYEN PHI	1	2	VS	20	800000	WS580560			
T88078	PHUOC TA CHI	5	3	VS	37	750300	WS610120	0022101		1
T86165	PHONG PHAM VINH	4	1	VS	20	800000	WS670030			
M86058	HOA DO PHUOC	7	3	VS	42	000000	WS670030			
T82027	DE HUYNH THANH	6	1	VS	40	770000	WS680070			
M83054	LINH NGUYEN NGOC	1	1	VS	34	810000	WS690550			
T83010	TAM NGUYEN	1	1	VN	34	780900	WS690550			
T83011	KE NGUYEN MINH	1	1	VN	34	800000	WS690550			
T84066	PHUOC TRAN BA	2	2	VS	34	720000	WS690550			
T84069	BINH DANG THI THANH	4	2	VS	34	770000	WS690550			
M82008	TRUC NGUYEN HUU	1	2	VS	34	810600	WS700550			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88425	NGUYET TRINH THI MIN	6	2	VS	36	880400	WS700550			X
T88472	DIEP NGUYEN NGOC	4	2	VS	36	720000	WS758523			X
T88506	DIEP NGUYEN NGOC	6	2	VS	36	750000	WS760520			
M79236	THO NGUYEN BA	5	2	VS	34	680000	WS760600			
T81027	TAM NGUYEN THANH	1	1	VS	36	800000	WS770160			
T84350	HUNG LAM VAN	1	1	VS	20	840900	WS770490			
T80049	VAN HUYNH THANH	4	2	VS	34	750300	WS770540			
I79015	HONG THAI NGOC	1	1	VS	40	750500	WS780150	2001001	F	2
T88506	DIEP NGUYEN NGOC	6	1	VS	23	720000	WS780490			X
M88063	THONG LAM NHUT	2	1	VS	42	840000	WS794102			
T80053	LONG VU VAN	1	1	VS	39	770600	WS795158			
M82050	COP LA VAN	1	1	VS	39	820500	WS800020			
M82055	MUOI LU	1	1	VS	39	820400	WS800050			
M83005	THUY HOANG NGOC	7	3	VS	40	750000	WS800050			
P83005	MUON CAO VAN	1	1	VS	39	811100	WS800050			
T830041	LUC PHAM TAN	1	1	VS	40	750500	WS800050	2001001		1
T830042	LUC PHAM TAN	1	2	VS	40	750500	WS800050	LECORNE		2
T83008	SINH HANG	1	2	VS	40	750600	WS800050			
T83012	LECORNEC CHUNG THI	4	1	VS	40	750700	WS800050	LECORNE		1
T83139	THANH VO VAN	1	1	VS	39	750600	WS800050	2001101		2
T831571	THONG QUACH TRIEU	1	1	VS	39	760000	WS800050	2001001		1
T84001	QUAN LE DI	4	1	VS	39	720405	WS800050		T	
T84111	CHUONG LAM	1	1	VS	39	760000	WS800050	2001001		1
Z20210	CANG LE MINH	1	1	VS	39	750600	WS800050	LECORNE		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T89154	SINAKHOT BOUNHEUANG	1	2	VS	30	880000	WS800700			
M79196	HAI NGUYEN VAN	4	1	VS	34	700700	WS805470		C	
T800122	ZZSOURCE	1	1	VS	28	781200	WS820050			
M88097	THUAT TRAM CHIEN	6	3	VS	36	880311	WS825049			
M88097	THUAT TRAM CHIEN	6	2	VS	36	880511	WS825049			X
501280	HAI TRAN DAI	1	1	VS	40	750507	WS839114			X
T852991	THUONG HUYNH	1	1	VS	37	750000	WS839114	2001001		1
T852992	THUONG HUYNH	1	1	VS	37	750000	WS839114	LECORNE	F	1
T80030	DUE LE THE	5	1	VS	39	750800	WS840110	2001001	F	1
T85250	THE TRUONG VAN	1	1	VS	40	750700	WS840110	2001001		1
M88031	QUI CAO	6	1	VS	42	860100	WS840110			
T88252	MY DUONG CHANH	7	2	VS	30	860000	WS840370		T	X
Z803031	LOC DANG DAO	1	2	VS	20	771100	WS840385			X
Z803032	CHIEU DUONG VAN	1	2	VS	20	771100	WS840385			X
I85076	BO DUONG QUANG	5	1	VS	33	700000	WS843119	LECORNE		2
M88098	TRAM PHAM VY	6	2	VS	42	880513	WS850020		T	X
M82034	THAM THAI HOA	1	2	VS	39	820400	WS850080			
Z80808	CANH DANG DUC	1	1	VS	40	760100	WS850080			X
Z80002	DO LY DAI	1	1	VS	40	750800	WS850085			X
M84097	KIM DAO THI	1	1	VS	39	840000	WS850090	N/A		
M84098	AN NGOC DAO	1	1	VS	39	840000	WS850090	PRUDENT		
M85054	DANH DUONG VAN	4	1	VS	39	840600	WS850090	LECORNE		1
P86034	TAN DAO DUY	1	1	VS	40	760600	WS850090	2001001		1
T84252	CAN LE NGOC	1	2	VS	39	840000	WS850090	J KING		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T84331	LE DAM THI	4	2	VS	39	700000	WS850090				
T85054	QUOI PHAM THI NGOC	7	1	VS	37	780000	WS850090				
T851272	BUT THACH	2	1	VS	39	760000	WS850090	GAY			2
T85127	BUT THACH	2	1	VS	39	760000	WS850090	LECORNE			2
P86077	TY PHAN THI KIM	5	3	VS	40	680000	WS850090				
T87196	SUU NGO	1	1	VS	39	750600	WS850090	LECORNE			1
M88109	HOA KY	7	2	VS	42	000000	WS850090		T		
T88524	HONG LE THANH	6	3	VS	36	881101	WS850090		T		X
T84358	HUYNH THANH NGUYEN	1	1	VS	39	760000	WS850390	LECORNE			1
Z810161	DIEM NGOC DINH	1	1	VS	40	750429	WS855085				X
Z812112	TGN DUONG THANH	1	1	VS	40	751100	WS855085				X
Z80004	CHONG-U SO	1	2	VS	40	751101	WS860085				X
M81030	HONG PHAM THANH	1	3	VS	39	810200	WS860090				
P81046	KIEM GIANG LONG	1	1	VS	39	801000	WS860090				
Z80011	PHUOC BUI HUU	1	1	VS	39	761000	WS860090				
M87028	LUOC NGUYEN VAN	1	3	VS	36	750000	WS860090	LECORNE		181335Z MAY 87	2
T88150	TE NGUYEN VAN	7	3	VS	42	000000	WS860090				
T88719	PHIEN THAI DUY	4	3	VS	39	680000	WS860090				X
M85059	VIET LAM VAN	1	3	VS	34	841200	WS862101	MATHERS			1
029181	THO NGUYEN MINH	4	2	VS	39	750600	WS862102				X
M79083	CANH HUYNH NGOC	1	2	VS	39	750500	WS865085			M9130M9096	
M79096	HUE NGUYEN QUANG	1	1	VS	37	750500	WS865085			M9130M9083	
M79130	VAN NGUYEN THANH	1	2	VS	39	751007	WS865085			M9083M9096	
M79249	HY TRUONG TIEU	1	1	VS	39	750500	WS865085	2001001	F		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T87294	HIEN VU XUAN	1	1	VS	36	860400	WS872088				
T81005	HOA NGUYEN KHANH	5	1	VS	39	751000	WS900050			T0067	
T81011	KHIEM NGUYEN VAN	1	1	VS	39	760000	WS900100	2001001	F		1
M86048	TRUNG TRAN VAN	3	1	VS	42	730000	WS910000				
T82014	CUU NGUYEN TRUONG	1	1	VS	39	811200	WS975385		Q		
T88570	DUC NGUYEN VAN	4	3	VS	30	720000	WS980340		K		X
I80005	SON DINH THANH	1	1	VS	42	740500	WS980940				
T83092	LINH NGUYEN THI KIEU	4	1	VS	39	820000	WS990180				
T83045	CHAN SGEUP	2	1	CB	04	740100	WT010550				
T83042	HAY YEANG	2	1	CB	04	731100	WT020990				
T83122	SIMOEUN KHIM	2	1	CB	04	750000	WT030460				
T86186	SOPHON SIM	5	1	VS	04	720000	WT050530	1836001			1
T84033	CHANDARAMONY EANG	2	1	CB	04	731200	WT060160				
T86352	SARAIN POV	3	1	CB	02	730200	WT255908				X
T86532	SARIAN POV	7	1	CB	00	730000	WT255908				
T88355	MON EM	5	1	CB	02	720000	WT430510				X
P83031	EAK HOK	2	1	CB	02	720000	WT450530				
M86063	ZHOUCANG CHEN	1	1	VN	23	860000	WT550200			UY-STON 1108003	
T88390	SIPHAL PREAP	2	1	CB	14	750000	WT580189				
T87177	SAMBO LIM	3	1	CB	00	721200	WT700970				
I80011	DUC NGO MINH	4	1	CB	03	680000	WT750190				
T81039	SOK SUONG	2	1	CB	12	731000	WT899255				
T875692	MY CHAN	3	3	CB	03	000000	WT910120				
T831262	SOCHEATH SUM	3	1	CB	03	720600	WT925210				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SURJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T875691	MY CHAN	3	1	CB	02	000000	WT950120			
T800271	SON NGUYEN HONG	1	1	VS	25	660000	WT950795			
T800272	SON NGUYEN HONG	4	1	VS	25	670100	WT950795			
T831263	SOCHEATH SUM	3	1	CB	03	730000	WT970170			
T831261	SOCHEATH SUM	2	1	CB	03	720000	WT970230	1888101		1
T800441	TAN DO VIET	4	1	VS	25	670200	WT970780			
T871401	TEK THOU YOU	2	3	CB	00	000000	WT980210	1888101		1
T871402	TEK THOU YOU	3	2	CB	02	000000	WT980210	1888001		1
T850362	LINH DO THANH	4	1	VS	25	700000	WT980690			
T81036	CHAMROEN NUON	4	2	CB	13	710000	WU040970			
T83060	HANG KIM	3	1	CB	01	720600	WU080320			
T83112	SOVANG VORN	1	1	CB	01	750400	WU080330			
T83124	SAVORN EY	1	1	CB	01	750400	WU080330	2049001		3
T84025	CHONARITH VANN	2	1	CB	13	730000	WU100800			
T87179	SAMBO LIM	3	1	CB	01	770000	WU140810			
T86503	TOUCH KUM	1	1	CB	01	710400	WU280140	1836001		1
T820391	PHANSY EM	1	1	CB	08	701000	WU280330			
T830391	PHANSY EM	1	1	CB	08	701000	WU280330			
T86524	ROEUN SREY	2	1	CB	00	730200	WU300600			
T86525	CHORN PEN	2	1	CB	13	720600	WU320830	1738001		1
T84100	SOEYN PATH	6	1	CB	01	790000	WU370100			
T87178	SAMBO LIM	3	1	CB	01	730000	WU510250			
T830392	PHANSY CHAMRONG	1	1	CB	08	711100	WU510260			
T83062	SOPHEAP PICH	1	1	CB	01	730200	WU510260			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T83069	SOPHARITH YEANG	3	2	CB	01	730000	WU514262			
T84023	ATH ORM	6	1	CB	01	750000	WU640290			
T87176	SAMBO LIM	1	1	CB	00	750600	WU660170			
T85086	MENG UNG HANG	1	1	CB	01	720000	WU740320	1836001		3
T88244	SAMDEON KHUN	3	1	CB	16	740200	XA500500			X
T86218	SARUN PICH	2	1	CB	16	720000	XA620560	1805001		
T86125	XIN YEE	3	3	CB	16	000000	XA630560	1805001		1
M88011	PHI NGUYEN	1	3	VN	06	000000	XA700200		POWS	
T860102	NOVANEMALA KHAMTAN	1	1	LA	09	820900	XB100930			
T88307	CHANHOM SAKHON	6	3	LA	15	750000	XB330780			X
T86156	SOUNYAPONG VIXAYPHON	3	1	LA	15	000000	XB440870			
T84086	KHUNMANEEVONG KAMPOR	1	1	LA	10	700000	XB580100			
T79049	DAMRONG INPENG	2	1	LA	11	720500	XB620900			
T86483	SAYARAD PHIANE	6	2	LA	11	860000	XB673030	1733001	T	1
T83055	CHANTHASOCHAT MANIT	1	1	LA	11	780000	XB700180			
T84346	THEPSOGBANDITH VONG	2	1	LA	10	710000	XB790320			
I87007	LOAN TRAN THI	1	1	LA	29	860800	XB850920		Q	1
T864921	SAVATDYPHAY KHAN	2	1	LA	11	860600	XB910450			
T86492	SAVATDYPHAY KHAN	2	1	LA	11	860600	XB910450			X
T80072	DEDNALONG SURIYA	1	1	LA	11	770200	XB970370			
T87541	THEPSOMBANDITH BOUNY	3	1	LA	11	710400	XB970530			
T79004	BOUAKEO BOUNTHANH	7	1	LA	11	000000	XB980370			
T86435	PHOMMASENG KOTH	3	1	LA	09	760000	XC010160			
T83049	PHUTAWONG KHAMVAN	2	1	LA	09	700000	XC250100			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T88707	SAISAMORN VONGDEUANE	5	2	LA	09	670000	XC275715				X
T87033	THEPTHONGSENE CHANHO	2	2	LA	09	820000	XC320680	1801001			1
T85037	PHET	2	1	LA	09	710000	XC400640	1801001			2
T860101	NOVANEMALA KHAMTAN	1	1	LA	07	820505	XC450840				
T84332	SUKAVONG SELLA	2	1	LA	09	800000	XC640270				
Z812011	SENGKHOUNMANY SISAY	4	1	LA	09	671200	XC820040				X
H83095	VUOC DO VAN	4	1	LA	09	820500	XC890460				
H840322	VUON NGUYEN VAN	3	2	VS	01	810000	XD000300				
T86172	NOVANG SALERMVONG	7	1	LA	07	000000	XD000540		T		X
T86546	NORVANG KHAMSAEN	2	3	LA	07	860400	XD010760				
T88351	XISAWAN INPONG	3	3	LA	07	730000	XD020410				X
T86077	KONGMANYCHAN BOUNKON	2	1	LA	07	720000	XD020995				
T86545	NORVANG KHAMSAEN	2	3	LA	07	000000	XD030830				
T86227	PHANIVONG KHAMPAH	7	2	LA	00	851100	XD070912	1561002			1
T86244	PHOMMANIRAT SILONE	1	2	LA	00	860300	XD070912	1561002			1
T79036	KHAMSOUKTHAUNG KENG	4	2	LA	06	000000	XD090270				
T84011	SONEMANIVONG NOUPHON	2	2	LA	07	000000	XD090270	1807010	T		1
T841733	BOUARAVONG KHAMBAY	7	2	LA	07	840700	XD090270	1807010	T		1
T841734	BOUARAVONG KHAMBAY	2	2	LA	07	720000	XD090270	1561002			1
T85246	SRIPHOMMA SRI	2	2	LA	07	850800	XD090270	1807010	T		1
T860141	KEOMAIVONG BOUNMEE	1	1	LA	07	850700	XD090270	0004001			1
T86502	MANIPHAN CHAROON	1	3	LA	07	861200	XD090270				
T860142	KEOMAIVONG BOUNMEE	1	1	LA	07	850700	XD090270	1879002			1
T87128	SILATHBOONLOUANE	7	3	LA	00	000000	XD090270	1733001	T		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T87373	TAM VANG VAN	1	1	LA	07	860000	XD090270			
T87221	LIMSITHY SOUPHAT	1	2	LA	07	000000	XD090940	1340005		
T842481	SAELEE SOMBOON	6	2	LA	07	841000	XD100300	1807006	T	1
T842482	SAELEE SOMBOON	6	2	LA	07	841000	XD100300	1807007	T	1
T86174	NORIN PHETSAMONE	3	1	LA	07	841200	XD100700			
T87008	UNKNOWN	6	1	LA	07	000000	XD130500			
T851761	CHITHAMATH VILA	6	1	LA	07	850300	XD160400	1807009	T	1
P83008	KHIEM DANG DUY	1	1	LA	07	710000	XD165414	1807001		1
T85115	TIASAKHUN DUSIT	7	2	LA	07	720000	XD165414	1807005	T	1
T88512	PHAWONGXAI KHAMPHOT	4	1	LA	07	850300	XD170570			X
T852491	KHOTKHAISENG BOUAPHA	2	2	LA	07	850300	XD180420	1708004		2
T852492	KHOTKHAISENG BOUAPHA	2	2	LA	07	850300	XD180420	1807008		1
T852493	KHOTKHAISENG BOUAPHA	2	2	LA	07	850300	XD180420	1807014		1
T852494	KHOTKHAISENG BOUAPHA	2	2	LA	07	850300	XD180420	1561002		1
T86410	KHOUNSY SOMPHON	1	1	LA	07	661200	XD190150			
Z50405	INSISIENGMAY SISAVAN	1	1	LA	07	760600	XD190760			X
T89181	JANTHAPHAN VIBOON	7	2	LA	07	890407	XD200250	1601002		1
T86049	XASASAENG SALLY	2	1	LA	12	850400	XD200390	1198001		2
T82042	KHUMVILAI BUNLUA	7	2	LA	06	760000	XD200600		L	
T87410	UNKNOWN	7	3	VN	02	000000	XD200700		T	
T84057	MOUNTRI VANTHONG	1	2	LA	07	660000	XD205525	0275101		1
T85018	CHINDA SOMCHIT	6	1	LA	07	680000	XD210850	1062001		1
T88302	SAIGNABOULOM INTHAVO	3	1	LA	07	790000	XD225533			X
T87409	PHENGMANY BOUNMY	3	2	LA	07	730000	XD230420			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T87428	PHENGMANY BOUNMY	2	3	LA	07	000000	XD230420			
T87429	PHENGMANY BOUNMY	2	3	LA	07	000000	XD230420			
T86447	PHOUNSAVAN SAIFA	1	1	LA	07	860000	XD235360	1751002	N	1
T85242	SAYSITHETH KHAMSONE	1	2	LA	07	780800	XD280980			
T886421	SRIBUATES SOMSAK	2	3	LA	07	000000	XD300450			X
T85040	DETVONGSA PHANH	7	1	LA	07	840000	XD300460			
Z002142	NONGINTHIRATH PHASOU	2	2	LA	07	000000	XD310460			X
T87402	ARNONE VINCENT	7		LA	07	000000	XD314447			
T800051	SIDARA SISAVATH	2	1	LA	07	710200	XD320400			
T79005	NOSAVAN PHOU MANO	1	2	LA	07	780900	XD320440			
T85041	DETVONGSA PHANH	7	2	LA	07	720000	XD320440			
T86261	CHITHAMATH VILA	1	2	LA	07	700000	XD320440	1807011	T	1
T872232	VONGKOTH SAENGPR AKA	3	3	LA	07	820000	XD320440			X
T88008	VORADEJ'AND'PANYA	1	3	LA	07	000000	XD320440	1733001		X
T88357	AJAPRAJAK KRAITHONG	6	3	LA	07	871200	XD320440		T	X
T88605	SILATH BOUNLOUANE	7	3	LA	07	850000	XD320440	1733		X
T88608	SILATH BOUNLOUANE	6	1	LA	07	860000	XD320440	1733001		
T79024	DOUANGMALA CHANTHONE	3	1	LA	07	720300	XD320450	1807001	P	3
T79048	TRINH NGUYEN BA	2	1	LA	07	710300	XD320450		P	
T83155	PHENGSY BOUNLAY	1	2	LA	07	830000	XD320450			
T81063	PHATSAPHAPHONE XA	4	2	LA	07	720000	XD330440		P	
T89177	SOMMAI SANGUAN	1	3	LA	07	890000	XD330440			
Z002141	NONGINTHIRATH PHASOU	2	2	LA	07	000000	XD330480			X
T84341	SIDARA MENG	4	2	LA	07	670000	XD340420	1279001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T87336	HUYEN LE DUC	6	3	VS	01	000000	XD340880				
T800053	SIDARA SISAVATH	2	1	LA	07	710000	XD360350				
T800181	VITHAGUAVONG THONGMY	4	1	VS	07	710300	XD370400	0553001	T0005		3
T800052	SIDARA SISAVATH	2	1	LA	07	710000	XD370420				
T800182	VITHAGUAVONG THONGMY	4	1	VS	07	710300	XD370420	1717001	T0005		3
T85216	THORANGKON TIRA	1	2	LA	07	850000	XD400500				
T87561	SAIGNAMULOM INTHAVON	4	3	LA	07	800000	XD410660	1664001	T86549		2
T84340	SIDARA MENG	4	2	LA	07	680000	XD420620	1108001			1
T84056	MOUNTRI VANTHONG	3	1	LA	07	660000	XD422626				
T852581	MOUNTRY VANTHONG	3	1	LA	07	811200	XD424625				
T852582	MOUNTRY VANTHONG	5	2	LA	07	811200	XD424625				
T84343	SIDARA MENG	4	2	LA	07	690000	XD430580	1108001			2
T88306	SAIGNABOULOM INTHAVO	3	1	LA	07	800000	XD450680				X
Z410013	DOUANGSOUVANH OUNLA	2	1	LA	07	830000	XD480430	1488001			1
Z410015	DOUANGSOUVANH OUNLA	2	1	LA	07	830000	XD500390	0256001			1
Z410016	DOUANGSOUVANH OUNLA	2	1	LA	07	830000	XD500390	1683001			1
T87345	PHENGMANY BOUNMY	4	3	LA	07	000000	XD500500	1340			1
T87427	PHENGMANY BOUNMY	2	2	LA	07	790000	XD500500				
T831202	VAN TRAN THY	2	1	LA	07	710000	XD500520				
T86281	SOUVANDARA THOUM	3	1	LA	07	770000	XD501397				
T86280	SOUVANDARA THOUM	2	1	LA	07	770000	XD506398	1333001			1
T84227	SANASINH BOUNTHON	1	2	LA	07	830000	XD510380				
T86015	KIGMAIVONG BOUNMEE	1	1	LA	07	851200	XD510380				
Z410012	DOUANGSOUVANH OUNLA	2	1	LA	07	680000	XD510380	1333001			1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T830183	KHAMVILAY BOUNLEUA	2	1	LA	07	000000	XD510390	1731001			3
T830184	KHAMVILAY BOUNLEUA	2	1	LA	07	000000	XD510390	1333001			2
T86548	NORVANG KHAMSAEN	3	3	LA	07	860400	XD520380				
K88079	TIEN MAI VAN	2	1	LA	07	690000	XD520380		U		X
Z410014	DOUANGSOUVANH OUNLA	2	1	LA	07	780000	XD539324	1543001			1
H86026	HA NGUYEN DUC	2	1	LA	07	850200	XD540360	1543001			
T81064	PHATSAPHAPHONE XA	2	2	LA	07	710000	XD600100	1708001			2
T88499	CHANHABOUT LOUANGBA	6	3	LA	07	880400	XD600400				
T86542	NORVANG KHAMSAEN	3	1	LA	07	820000	XD600490				
T84339	SIDARA MENG	2	1	LA	07	790000	XD600580	1643001			1
T88340	SENGSUVANNA XAYDEN	3	3	LA	07	870600	XD610100				X
T88611	SRIBUATES SOMSAK	1	3	LA	07	881031	XD610110				X
T86541	NORVANG KHAMSAEN	2	7	LA	07	820000	XD610640	1643001			1
T86543	NORVANG KHAMSAEN	3	7	LA	07	830000	XD620530				
T852591	SAYSITHIDETH KHAMSON	6	1	LA	07	791100	XD620630	1643001			1
T852592	SAYSITHIDETH KHAMSON	2	2	LA	07	791100	XD620630	1643001			1
T86306	ANH TRAN VAN	7	2	VS	01	000000	XD690360				
T87252	SAU THAI VAN	1	1	VS	01	750000	XD690360				X
T872521	SAU THAI VAN	1	1	VS	01	750000	XD690360				
T872522	SAU THAI VAN	4	1	VS	01	750000	XD690360				
H86015	THANH TRAN VIET	1	3	LA	07	790000	XD690370				
H85094	TAM NGUYEN	5	2	VS	01	810000	XD700370				
T881052	TU VO	6	2	VS	01	000000	XD700370		T		1
T810521	TAI NGUYEN TAN	1	1	LA	07	720400	XD700380	1009001			2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T810522	TAI NGUYEN TAN	1	1	LA	07	720400	XD700380	1040106		Z
T810523	TAI NGUYEN TAN	1	1	LA	07	720400	XD700380	1040107		Z
T810524	TAI NGUYEN TAN	1	1	LA	07	720400	XD700380	1040108		Z
T84290	NGO LUONG VAN	3	1	VS	01	820000	XD760470	0726001		X
T85281	ONEVATHANA SAMLONG	2	1	LA	07	831000	XD775050			X
S87014	NHAN NGO THANH	6	1	VS	01	790000	XD790360			
K88015	CHIEN HOANG VAN	6	1	VS	01	840500	XD790360			
S830241	CHEN NGUYEN VAN	2	1	LA	07	690000	XD795050	0720001		1
P820051	TIEP NGUYEN SI	1	1	VS	01	680200	XD795360	1040001		1
P820052	TIEP NGUYEN SI	1	1	VS	01	680200	XD795360	1040106		1
P820053	TIEP NGUYEN SI	1	1	VS	01	680200	XD795360	1040108		1
T887254	KY TRUONG	7	2	VS	01	000000	XD800300			X
K88043	COI LE	4	1	VS	01	790000	XD816368			
Z30324	BANG NGUYEN XUAN	2	1	VS	01	770000	XD820360			X
K88145	KHUONG TRAN XUAN	7	1	VN	30	871200	XD840360		T	X
P840482	NGA NGUYEN VAN	2	2	VS	01	000000	XD840380	1894001		3
H860741	DANH NGUYEN VAN	2	1	VS	01	850000	XD840380		L	
M87064	MINH NGUYEN DINH	4	1	VS	01	710000	XD840380			
T87498	HOANG NGUYEN TRAN	6	3	VS	01	000000	XD840380		T	
K88018	LAP LE TRUNG	7	3	VS	01	000000	XD840380			
K88025	THUAN DANG VAN	6	3	VS	01	860000	XD840380		T	
P840481	NGA NGUYEN VAN	2	2	VS	01	780000	XD840430	1225001		3
T88162	DUONG DO DUC	6	1	VS	01	880800	XD848383		T	X
P84089	HAI LE BA PHUOC	2	1	VS	01	840700	XD850380		T	

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T84236	NGOC LE VAN	4	1	VS	01	830600	XD850380			
T84240	DUNG DANG QUANG	4	1	VS	01	820000	XD850380			
T85078	HAU NGUYEN DUC	7	3	VS	01	790000	XD850380		T	
T88175	HIEN MAI VAN	6	3	VS	01	860000	XD850380			X
T88293	TUAT HA MAU	4	3	VS	01	690000	XD850380			X
M81044	GIAU DANG VAN	1	1	VS	01	731200	XD850420			
I83008	THAI SON NGOC	6	2	VS	01	000000	XD880390	0382001		2
I83072	CHAU VO BA	6	2	VS	01	830000	XD880430		T	
M87039	DUC PHAM MINH	7	2	VS	01	000000	XD892663	1417001		2
T87401	CHAN VUONG QUOC	7	2	LA	07	870800	XD892663		T	
S87015	NHAN NGO THANH	6	2	VS	02	800000	XD900800		T	
Z20036	LNU AKHIEN	1	2	LA	07	860200	XD940160			X
T87086	SENG	2	1	LA	07	870100	XD940160			
T86416	KHANPHIOUPHET SYPHA	1	2	LA	07	860900	XD940170			
T88267	PHONG NGUYEN VAN	2	1	LA	07	000000	XD941311			X
H87010	TUNG TRUONG VAN	2	1	VS	01	850000	XD990340		T	
T88362	MANH XU VAN-	6	2	VS	01	760000	XD990600		T	X
P84081	LONG VO VAN	3	1	VS	01	760000	XD997480			
T79034	SILATH BOUNLOUANE	1	2	VN	00	780300	XE000000		T9035	
T87026	CHHOUN SARITH	2	3	LA	06	000000	XE000300	1517001	T	2
T87403	ARNONE VINCENT	1	1	LA	06	850721	XE010110			X
T87100	SISOUPHANTHONG BOUNS	1	3	LA	06	841200	XE020010			
T87118	PHETHPRASEUTH CHAYPE	1	3	LA	06	032487	XE020010	1807014	T	1
T87126	BOUNKHAN SISALID	1	3	LA	06	870200	XE030005	1340005	T	1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T87464	SUKSIDA SISANH	1	1	LA	06	000000	XE030010			
T88604	PROMJAN SIRIWAN	1	3	VN	30	880900	XE200500			X
T841341	MEN NGUYEN VAN	2	1	VN	30	830500	XE330520	1262001	T	3
T841342	MEN NGUYEN VAN	2	1	VN	30	830500	XE330520	0856001	T	3
T841343	MEN NGUYEN VAN	2	1	VN	30	830500	XE330520	0746001	T	1
I790101	TUNG NGUYEN VAN	5	1	VN	30	720420	XE380711	1809101	P0013	2
I790102	TUNG NGUYEN VAN	5	1	VN	30	720420	XE380711	1847101		2
T88572	SRIBUATES SOMASK	3	3	VN	30	000000	E400200			X
T88660	UNKDOWN	6	1	VN	30	880000	XE400500		T	
K8814	XUAN TRAN NGOC	2	1	VN	30	850000	XE480320			X
87205	CHUNG HYA CHAN	7	2	VN	30	760000	XE500500			
T88086	CUNG TON THAT	6	3	VN	30	000 00	XE500500	0139001		1
T88327	SON NGUYEN VAN	2		VN	30	000000	XE500500			X
T88328	ROSETTE NGUYEN THI N	6	3	VS	29	000000	XE500500			X
88534	NHUNG LU THI HONG	6	3	VN	30	000000	XE500500			X
H84069	THUY VAN TRONG	2	2	VN	30	720000	XE500630		T	
H84009	PHUC LUONG HUU	4	2	VN	29	680000	XE510990			
T85223	HIEP LE DUC	5	2	VN	30	670000	XE520610	0605001		1
T80034	TRUYEN MAI THANH	5	1	VN	30	720500	XE523830	1820001		2
T88651	ANH NGUYEN THI KIM	6	1	VN	30	880900	XE540630			
M84076	TAI HOANG VAN	3	1	VN	30	820000	XE630450			
M85127	XUAN TRAN	7	3	VN	19	850000	XE630450			
T87205	CHUNG HUA CHAN	2	1	VN	30	850000	XE700130			
H86056	QUANG NGUYEN	2	1	VN	30	830000	XE730320			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T86328	SUONG	7	3	VN	30	000000	XE730320		T	
T87119	RANA ZAFAR A.	7	3	VN	30	670000	XE730320	0335001	T	1
P88116	TA TRUONG QUANG	6	1	VN	30	000000	XE730320			X
T81015	LANH LAI NGOC	1	2	VN	30	800200	XE730330			
K88141	SAM TRAN NHU	7	3	VS	30	000000	XE730330			X
H83031	VANG DANG	4	1	VN	27	680000	XG001977			
T88009	DUONG DO DUC	2	1	VN	25	650619	XH000200	0551001		2
T87278	CHIEM TRAN VAN	1	2	VN	26	870000	XH010010			
M89004	DUONG DO DUC	6	2	VN	25	870000	XH010500			
H87015	LAP BUI TRUNG	1	2	VN	25	860300	XH020390			
H86045	BINH PHAM QUANG	5	1	VN	25	000000	XH040850	0764101		1
T88095	UNKNOWN	1	3	VN	25	000000	XH043503		POW	
M79103	LY TRAN HUU	1	2	VN	25	750000	XH050500			
M79237	DUYEN LE VAN	4	1	VN	26	781200	XH055418	0156101		1
M79241	BICH LE THI	4	2	VN	26	770000	XH070288	0157001		3
H86020	THIEN NGUYEN DUC	5	3	VN	25	720500	XH100820	1896101		2
T83016	BANG DOAN HAI	6	1	VN	25	700000	XH170080	0611101		1
H850231	TUAN DINH QUANG	1	2	VN	25	720000	XH217637	1872101		
B88005	SHELTON JERRY DALE	1	3	VN	25	750000	XH230580			X
I79040	LOC NGUYEN THO	1	2	VN	25	740000	XH235585			
I83011	TIEN NGUYEN VAN	3	1	VN	25	000000	XH330550			
H83018	DUNG NGUYEN VAN	3	1	VN	17	720000	XH334853			
P82017	CHIEN NGUYEN VAN	4	1	VN	25	640000	XH347235	0590001		2
H86101	HONG NGUYEN THI	5	1	VN	13	671000	XH490950	0194001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
M83093	KHOAT NGO BA	1	2	VN	17	720000	XH490990	1914201		2
K88004	THANH PHAM HUY	3	1	VN	18	670500	XH491949			1
H87018	TIEN HOANG VAN	1	1	VN	18	690000	XH520360	0908		2
H851011	BANG TRAN VAN	5	1	VN	25	661000	XH530360	0491001		1
H851012	BANG TRAN VAN	5	1	VN	25	661000	XH530360	0260001		2
H830441	VANG NGUYEN VAN	1	1	VN	19	671000	XH540880	0820001		2
H830442	VANG NGUYEN VAN	1	1	VN	19	671000	XH540880	0963101		2
H87016	LAP BUI TRUNG	3	1	VN	18	651000	XH550880	0194		2
H86012	BAO TRAN VAN	5	3	VN	18	720000	XH600810	0751101		1
H87028	NAM NGUYEN VAN	3	1	VN	19	690000	XH618918			
H83043	VANG NGUYEN VAN	3	1	VN	19	670000	XH622823	0751001		1
P80036	SHENG CHEN	2	1	VN	18	720613	XH630730	1903001	Z10625	1
K88049	SON BUI TANH	2	1	VN	28	680600	XH640720			X
H81009	LAM NGUYEN THE	4	1	VN	18	720000	XH640730	1903001		1
Z10625	HOAN DU QUOC	4	1	VN	18	721000	XH640740	1903001	P0036	2
H87007	VU NGUYEN VAN	2	1	VN	18	660000	XH643738			
K88048	SON BUI TANH	3	1	VN	18	690000	XH648735			X
H83061	TAI LE NGOC	2	1	VN	19	690000	XH660860			
H83029	TRUNG NGUYEN HUU	1	1	VN	19	650000	XH670960			
H83045	VANG NGUYEN VAN	1	1	VN	19	721200	XH671955	1919001		1
H83046	HANH DOAN QUANG	1	1	VN	32	681222	XH671955	0218101		1
H830401	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	0677101		2
H830402	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	0785001		2
H830403	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	0869001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H830404	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	0927001		2
H830405	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	1075001		2
H830406	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	1963001		2
H830407	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	0760001		2
H830408	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	0919001		2
H830409	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	0920001		2
H83040A	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	1919001		2
H83040B	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	650000	XH684999	1969001		2
H87029	NAM NGUYEN VAN	2	1	VN	18	000000	XH690800	0652101		2
H86048	QUAN PHAM VAN	1	1	VN	19	690000	XH700970	0920001		1
H810011	LUAT BUI VAN	4	2	VN	19	681000	XH705890	0919101		1
H810012	LUAT BUI VAN	4	2	VN	19	681000	XH705890	0920102		
H86047	QUAN PHAM VAN	1	1	VN	19	680000	XH730900	0920202		1
H860491	QUAN PHAM VAN	1	1	VN	19	710000	XH730900	0919101		2
H860492	QUAN PHAM VAN	1	1	VN	19	710000	XH730900	0920001		2
K870441	THANH BUI VAN	1	1	VN	18	690000	XH730900			1
H870061	VU NGUYEN VAN	1	1	VN	19	690500	XH730910	0919001		1
H870062	VU NGUYEN VAN	1	1	VN	19	690500	XH730910	0920001		1
K88102	DUNG TRAN THI	5	1	VN	18	720000	XH739919			
K87044A	THANH BUI VAN	3	1	VN	19	690600	XH741900	0919001		
K870442	THANH BUI VAN	1	1	VN	18	690000	XH750910			X
K87044A	THANH BUI VAN	3	1	VN	19	690600	XH753913	0920001		
H86098	MIEN NGUYEN VAN	4	1	VN	19	670700	XH760860	0677001	B	1
K88003	HIEN BUI VAN	4	3	VN	19	720000	XH760880			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H86084	NEN NGUYEN VAN	3	1	VN	19	730000	XH760920	1957001		1
H840291	DUONG DO HAI	1	1	VN	17	670000	XH760940	0919001		3
H840292	DUONG DO HAI	1	1	VN	17	670000	XH760940	0920001		3
H87037	THANH BUI VAN	3	1	VN	18	680700	XH765889	0822001		1
K88091	TUAN NGUYEN VAN	5	1	VN	18	820000	XH770880			X
H810021	LUAT BUI VAN	4	1	VN	19	690500	XH770890	0677001		3
H810022	LUAT BUI VAN	4	1	VN	19	690500	XH770890	0822001		3
H810023	LUAT BUI VAN	4	1	VN	19	690500	XH770890	0872001		3
H87030	MAO VU VAN	3	1	VN	18	701000	XH778997		0652101097110 1	2
H86022	QUANH NGUYEN THI	4	1	VN	18	670400	XH780880	0677001	B	2
H83052	THO DAO TIEN	4	1	VN	19	690000	XH780970	0677001		2
K88054	NGOC DO DUY	1	1	VN	19	720416	XH791899			X
H83053	XUAN LE VAN	3	1	VN	19	690000	XH795901	0677001		2
H86100	HA HOANG THI	2	1	VN	19	670000	XH795901	0677001		2
H86089	THACH TRAN VAN	4	3	VN	19	810600	XH822907	0677001	C	1
H85038	HUNG DANG HUU	1	1	VN	19	720000	XH840910	1828001		2
H86103	KIM DINH XUAN	1	1	VN	19	720400	XH850860			
H84075	MUOI NGUYEN DUC	1	1	VN	19	720415	XH865903	1975101		2
H84076	MUOI NGUYEN DUC	7	1	VN	19	720600	XH870890			
H870211	NGAN LE VAN	1	1	VN	18	670000	XH878918			
H86102	KIM DINH XUAN	1	1	VN	19	681100	XH879916	0872001		1
H86035	NHAN TRAN VAN	1	1	VN	19	000000	XH890850			
H860861	TOAN HOANG VAN	1	1	VN	19	720400	XH890850	1957001		2
H86090	BINH HOANG GIA	1	1	VN	18	720000	XH896860	1957001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H83068	SON HOANG NGOC	2	1	VN	18	660000	XH900700	0193001		1
H870212	NGAN LE VAN	1	1	VN	18	670000	XH900880			X
T85238	SAM NGO VAN	5	1	VN	09	660000	XJ010900	0531001		1
M850981	DOI DUONG VAN	7	1	VN	17	720000	XJ020260	0807001		2
M850982	DOI DUONG VAN	7	1	VN	17	720000	XJ020260	1887001		2
H85093	HUU TRAN	2	3	VN	32	720000	XJ050300			
H86093	TAN TRUONG SI	4	1	VN	14	680000	XJ080260	0807001		2
S800101	HO HAN VAN	1	1	VN	14	670000	XJ124420	0864101		1
K88099	TAM TRAN NGOC	5	1	VN	17	721200	XJ130450			X
K88083	HOAT NGUYEN DINH	3	1	VN	23	710000	XJ138260	XJ13862		X
K89002	HAI BUI THI	3	1	VN	14	720400	XJ140190			
H83051	SUOC CHUNG VAN	4	1	VN	14	760000	XJ140480	0466101		3
M85069	CAN DANG HUU	5	1	VN	17	730000	XJ140980	0217001		2
K88097	TINH PHAM VAN	3	1	VN	17	000000	XJ142446			X
H83007	CUONG NGUYEN QUOC	4	1	VN	17	671000	XJ150110	0504001		3
P80035	LOI HA	2	1	VN	32	651222	XJ154468	0466001		3
T87076	TRUONG YU YIET	5	3	VN	32	730000	XJ170070			X
T88076	TRUONG VU VIET	5	3	VN	32	730000	XJ170070			
H83008	QUE TRAN BICH	4	1	VN	17	680000	XJ177115	0886001		3
K88094	KHANG PHAM DOAN	3	1	VN	17	670000	XJ180120			X
T88107	CHAKIRIUUTH CHHENG	6	1	CB	15	790100	XJ180440			
K88095	KHANG PHAM DOAN	1	1	VN	17	720000	XJ190120			X
K88030	THUY PHAM DINH	3	1	VN	17	720416	XJ190130			X
H86010	BAO TRAN VAN	1	1	VN	14	720000	XJ200470	1974001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H84103	THU NGUYEN NGOC	1	1	VN	17	720000	XJ206117	0504001		3
K88098	SAP PHAN VAN	1	3	VN	14	660000	XJ230530			X
I83056	HIEN PHAN QUANG	1	1	VN	17	680000	XJ290980	0392001		1
I79035	DOAN VU VAN	1	3	VN	17	770000	XJ300190			
H830261	HUU TRAN	2	1	VN	32	680000	XJ355535	0718101		3
H830262	HUU TRAN	2	1	VN	32	680000	XJ355535	0766101		3
H83096	TRUONG NGUYEN LUONG	1	1	VN	17	690000	XJ370030	0886001		2
H840541	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ380614	0419001		2
H840542	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ380614	0420001		2
H840543	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ380614	0700101		
H840544	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ380614	0783001		2
H840545	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ380614	0808001		2
H840546	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ380614	0993001		2
H840547	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ380614	0994001		2
H84055	DUC VI	2	1	VN	14	680400	XJ380630			
Z70520	KHIEM TRAN TRONG	1	2	VN	17	761000	XJ450250			
H830971	THANH PHAM VAN	2	1	VN	32	720900	XJ480280	1969001		2
H840531	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ480620	0419001		2
H840532	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ480620	0420001		2
H840533	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ480620	0700101		2
H840534	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ480620	0783001		2
H840535	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ480620	0808001		2
H840536	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ480620	0993001		2
H840537	DUC VI	1	1	VN	14	680300	XJ480620	0994001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H86069	THANG BOC VAN	2	1	VN	13	650000	XJ480620	0459101		1
H87001	THO NGUYEN HUU	1	1	VN	14	720600	XJ500400			
M85102	CAN DANG HUU	5	1	VN	17	000000	XJ510200	0217001		2
H84014	MINH PHAM HUU	1	1	VN	17	720600	XJ540240			
H83058	THANG TRAN NGOC	1	1	VN	14	720000	XJ546256			
H83056	QUANG NGUYEN VAN	2	1	VN	19	720400	XJ550090	0785001		1
H85069	HUE NGUYEN THI	5	1	VN	19	720000	XJ550150			
H85050	DUONG TRAN HAI	2	1	VN	17	720000	XJ550960			
H82024	MINH LOI THE	4	1	VN	13	680000	XJ560920	0460001		2
H82022	MINH LOI THE	1	1	VN	13	710000	XJ560950			
H82016	XUONG DOAN VAN	4	1	VN	17	660400	XJ570100	0785001		3
H85083	DAI NGUYEN TUAN	5	2	VN	32	720000	XJ580310			
H82015	PHONG LE TAN	1	1	VN	19	670000	XJ586192			
H86063	NINH NGUYEN QUANG	1	1	VN	17	721200	XJ590220			
K88031A	QUANG NGUYEN TRI	3	1	VN	19	680000	XJ595024			X
H84025	LAM NGO VAN	2	1	VN	17	670000	XJ595025	0785001		1
K88087	DUNG NGUYEN NGOC	1	3	VN	14	870000	XJ599018			X
K88068	HUY NGUYEN TRANG	2	1	VN	32	730000	XJ600200			X
H830621	TAI LE NGOC	3	1	VN	19	680000	XJ600215	0217001	H83-062	3
H830622	TAI LE NGOC	3	1	VN	19	680000	XJ600215	0785001		3
H84002	SINH HOANG VINH	1	1	VN	32	680000	XJ600350			X
K88031	QUANG NGUYEN TRI	5	1	VN	17	670000	XJ605024			X
H87033	VUI NGUYEN THI	6	1	VN	32	740000	XJ613221			
I790081	HIEU LE TRUNG	5	1	VN	19	671000	XJ617096	0848001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
I790082	HIEU LE TRUNG	5	1	VN	19	671000	XJ617096	0652001		2
H83042	KHANG NGUYEN LUONG	2	1	VN	19	720700	XJ640040	1910001	H3036	2
H83023	THANG NGUYEN QUOC	1	2	VN	13	780000	XJ640940			
K88103	AI TRAN VAN	5	1	VN	14	600000	XJ646031			
K881482	THANH VU VANH	4	2	VN	14	720000	XJ650025			X
H83079	TAN DO MINH	2	2	VN	19	720000	XJ650030	1964001		1
H86003	PHUONG TRAN DUC	5	1	VN	00	720600	XJ650030	1964001		1
K881481	THANH VU VANH	5	1	VN	14	720000	XJ650030			X
H83075	HOANG BUI VAN	2	2	VN	32	720000	XJ650037	1963001		2
H84044	CHIEU NGUYEN DUC	1	1	VN	19	720600	XJ650037	1963001		1
H84102	CHINH NGUYEN DUC	3	1	VN	19	720000	XJ650037	1963001		1
K88039	PHUONG NGUYEN MONG	3	1	VN	19	720000	XJ653031			X
K88040	DINH NGUYEN VAN	3	1	VN	19	721224	XJ653031			X
K88148	THANH VU VANH	3	1	VN	17	720000	XJ653031			
T87217	KHANH LE MAI	4	1	VN	17	720400	XJ670120			
T87217	KHANH LEE MAI	4	1	VN	17	720400	XJ670120			
H83092	MINH PHAM HUU	1	1	VN	19	680600	XJ675190			
H83078	TAN DO MINH	4	1	VN	19	720000	XJ680079			
H84079	HAN VU TONG	2	1	VN	19	660000	XJ680235	0965001		2
H83037	TOAN LE DUC	4	2	VN	19	720000	XJ683246	1910001		2
H83077	HOANG BUI VAN	1	1	VN	19	660400	XJ690170	0848001		2
H83025	HAI BUI THE	2	1	VN	19	720000	XJ690260	1963001		2
K88059	QUANG HU QUY	3	1	VN	19	670000	XJ700010			X
H82011	XUYEN TRAN TRONG	4	1	VN	19	721222	XJ700070	1963001		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
H83024	SINH DAO MINH	4	1	VN	19	680000	XJ700080	1075001			2
H82004	XUYEN TRAN TRONG	4	2	VN	19	721200	XJ700090	1963001			1
Z00325	PHONG CHU Y	7	3	VN	19	730000	XJ700100		L		X
H84108	TOAN BUI MANH	2	1	VN	32	720000	XJ700260	1910001			1
K88070	BENG LE VAN	4	3	VN	19	870000	XJ700800				X
K88104	HAI TRAN VAN	1	1	VN	14	721000	XJ718081				
H86084	MINH BUI VAN	2	1	VN	19	700000	XJ720080	1075001			1
5002802	DUONG CHI VAY	1	1	VN	19	780200	XJ720085				X
M79059	TINH TRAN VAN	1	1	VN	19	770400	XJ720180				
H84132	PHUC MAC PHUONG	3	1	VN	19	720400	XJ725085	1828001			1
H840771	MANH PHAM VAN	2	1	VN	19	670000	XJ726086	1075001			2
H840772	MANH PHAM VAN	2	1	VN	19	670000	XJ726086	0869001			2
H87027	UNG NGUYEN KIM	2	1	VN	14	720600	XJ734250				
K88007	HOAN DAO VAN	1	1	VN	17	680800	XJ737017				1
H82012	TIEN NGUYEN DAC	4	1	VN	19	750000	XJ740060	0840001			3
K88100	TAM TRAN NGOC	5	1	VN	14	720400	XJ742672				
H85021	CUONG NGUYEN TANG	1	1	VN	19	720000	XJ745103	0848001			2
K88106	HUYEN TRAN VAN	1	1	VN	19	660600	XJ749004				X
K88036	SON NGUYEN NGOC	6	3	VN	19	870000	XJ750060				X
H85070	HUE NGUYEN THI	1	1	VN	19	720000	XJ750070				
H86019	XUYEN TRAN TRONG	1	1	VN	19	730000	XJ750070				
H84036	THANH NGUYEN VAN	1	1	VN	18	720417	XJ750090				
H82018	LONG TO HUU	7	1	VN	32	670000	XJ750700				
H87020	NGAN LE VAN	1	1	VN	19	660508	XJ751081	0332101			2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H86099	MINH BUI VAN	3	1	VN	19	720000	XJ752067			
H87019	QUANG TRAN NGOC	1	1	VN	19	650700	XJ752083			
M87057	HUNG LAM VI	2	1	VN	19	680600	XJ752268	0965001		1
H84005	VIET DANG QUANG	1	1	VN	19	720000	XJ756974	1919001		1
K88065	BUI HUNG VAN	3	3	VN	19	000000	XJ759142		T	X
H85005	RE BUI THI	1	1	VN	19	720000	XJ760010	0848001		2
H83057	TUY NGUYEN DUC	1	1	VN	19	670800	XJ760100	0840001		1
H85105	TUAN LE VAN	5	1	VN	19	680000	XJ760110	0848101		1
H830411	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	0677101		2
H830412	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	0785001		2
H830413	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	0869001		2
H830414	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	0927001		2
H830415	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	1075001		2
H830416	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	1963001		2
H830417	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	0760001		2
H830418	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	0919001		2
H830419	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	0920001		2
H83041A	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	1919001		2
H83041B	KHANG NGUYEN LUONG	7	1	VN	19	600000	XJ764106	1969001		2
H83005	CHINH NGUYEN THI	1	1	VN	19	670420	XJ765105	0848001		1
H84072	THAM LE VAN	1	1	VN	19	650000	XJ765110	0848001		1
H85035	DINH CAO XUAN	1	1	VN	19	660000	XJ770000	0652001		
H860871	BINH LUU DUONG	1	1	VN	19	000000	XJ770010	0652001		2
H860872	BINH LUU DUONG	1	1	VN	19	000000	XJ770010	0971101		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
K88009	THANH NGUYEN VAN	5	1	VN	19	720500	XJ770100			1
H83055	CUONG NGUYEN DUC	1	1	VN	19	680000	XJ770140	0840001		1
H84006	THANG VU VAN	1	1	VN	19	670000	XJ770140	0652001		1
H87029	THAC NGUYEN VAN	3	1	VN	19	670000	XJ773004			X
K88052	HAI DAO DINH	4	3	VN	19	720212	XJ773028			X
K88002	HIEN BUI VAN	5	1	VN	19	670622	XJ773123	0640001		2
H87022	MANH DINH KHAC	1	1	VN	14	720000	XJ780150	1864101		2
H850221	CUONG NGUYEN TANG	1	1	VN	19	660000	XJ783001	0920001		2
H850222	CUONG NGUYEN TANG	1	1	VN	19	660000	XJ783001	0919001		2
H85072	TIEP TRAN HUU	5	1	VN	14	720000	XJ792235			
K88053	MIEN DINH THI	1	1	VN	17	670000	XJ795146			X
Z10901	KHANG NGUYEN NGOC	4	2	VN	19	680600	XJ800100	0840001		2
H82014	THANH NANG QY	2	1	VN	32	680000	XJ810270	0219001		1
H85010	BINH TRAN THANH	4	1	VN	19	710000	XJ820130	1828001		3
H850711	KHAI NGUYEN VAN	5	1	VN	19	720000	XJ820200			
K88010	QUANG DINH	3	1	VN	14	720000	XJ823203			X
H83036	TOAN LE DUC	1	2	VN	19	720000	XJ825215	1864001		2
K88061	BAN LE THI	3	1	VN	19	720600	XJ829163			X
K88077	CHAU MAI VAN	7	3	VN	19	790000	XJ830000		C	X
501180	HOAN NGUYEN CONG	1	1	VN	17	780800	XJ830100			X
H87023	YEN DAO VAN	1	1	VN	00	770600	XJ830130			
H86088	THACH TRAN VAN	1	1	VN	19	720000	XJ830180	1828001		1
H87003	LONG LE VAN	1	1	VN	14	720600	XJ830200	0215101		2
K88066	QUANG HO QUY	2	1	VN	14	66-680	XJ838157			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
K88012	HOACH DINH VIET	2	1	VN	19	720400	XJ840000			X
H86081	MINH LY QUY	2	1	VN	14	651222	XJ840270	0219001		2
H86021	LONG LY NHU	2	1	VN	14	640000	XJ840280	0219001		2
H86043	HOA NGUYEN XUAN	2	1	VN	32	720000	XJ843270	1910001		1
S80007	MUON NGUYEN VAN	5	1	VN	19	721200	XJ850070			
H83048	HANH DOAN QUANG	7	1	VN	32	721200	XJ850170	1828001		1
H83047	HANH DOAN QUANG	3	1	VN	32	681221	XJ850250	0219001		2
K87002A	THO NGUYEN HUU	2	1	VN	14	720200	XJ850260			X
K88041	MAO DUONG VAN	3	1	VS	14	700300	XJ850260			X
K89003	LAN BUI THI	2	1	VN	19	650000	XJ850260			X
K89003	LAN BUI THI	2	1	VN	19	640000	XJ850260			
H87002	THO NGUYEN HUU	1	3	VN	14	720700	XJ850290	1910001		1
K88023	THUY VU DAC	4	1	VN	19	690600	XJ860020			X
K87047	HAI LE VAN	6	1	VN	14	700000	XJ860150		FEMALE PILOT	X
H85012	BINH TRAN THANH	4	1	VN	32	720000	XJ860333	0219001		2
H85044	GIA LE VAN	1	1	VN	19	000000	XJ870000			
H850712	KHAI NGUYEN VAN	3	1	VN	19	720000	XJ870020	1864001		2
H85076	DUA NGUYEN TUAN	7	1	VN	19	670600	XJ870020			
H86095	MIEN NGUYEN VAN	3	1	VN	19	670900	XJ870020			
H83021	HUONG NGUYEN DINH	4	1	VN	32	660000	XJ870360			
H87040	BUONG LE KHAC	3	1	VN	14	680400	XJ889039			1
K88068	TU LE VAN	2	1	VN	32	720000	XJ902000			X
H82010	HOA NGO THE	4	2	VN	32	740000	XJ910160	0215202	H2009	2
H87042	THE NGUYEN MANH	4	1	VN	52	870526	XJ925020			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H85039	THINH LE VAN	1	1	VN	19	720000	XJ930000	0508001		1
H85040	THONG LE VAN	1	1	VN	19	720000	XJ930000	0508001		2
H84107	MINH VU VAN	1	2	VN	32	680000	XJ930200	0215002		1
H85018	KIM DOAN ANH	4	2	VN	32	710000	XJ940170	0215001		2
H83050	HANH DOAN QUANG	1	1	VN	32	681200	XJ946269	0845101		1
H820091	HOA NGO THE	1	1	VN	32	670700	XJ960320	0855000	H2010	3
M88001	TUAN TRAN ANH	1	3	VN	19	810000	XJ970140			
H860661	MINH HOANG VAN	1	3	VN	14	720800	XJ970320	1923001		1
002580	KAI HO PAK	1	1	VN	14	720800	XJ970545	1923001		2
K88013	SON HOANG THUAN	3	1	VN	14	710000	XJ972322			X
H84038	BE NGUYEN VAN	1	1	VN	32	710000	XJ973141			
H841041	TOAN VU NGOC	4	2	VN	19	720000	XJ980010	0215001		2
H841042	TOAN VU NGOC	4	2	VN	19	720000	XJ980010	0215002		2
Z00227	YEN NGUYEN DUC	1	1	VN	09	740700	XK100350			X
I82009	HIEP MAI HOA	1	2	VN	06	810000	XK430970	0155101		2
H84063	THUAN NGUYEN DUC	4	2	VN	06	780000	XK460860			
I80028	TIEN NGUYEN QUOC	1	3	VN	13	790200	XK810160			
T80036	THU NGUYEN THI TUYET	1	2	VN	13	790800	XK810160			
H82021	CAM NGUYEN VAN	1	1	VN	05	680600	XK820160		H2006	
M820352	NONG LE QUANG	1	2	VN	13	720900	XK820160	1847001		1
B89009	CUONG TRAN CHI	1	3	VS	13	770000	XK820160			X
P89009	CUONG TRAN CHI	1	3	VN	13	770000	XK820160			
H87017	TUAN NGUYEN	1	1	VN	13	670800	XK829155	0793		1
H81011	HOA TA CHI	2	1	VN	13	660000	XK830190	0793001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
P81024	LANH NGUYEN HOANG	1	2	VN	25	790300	XL280090			
T80059	PHONG PHAN VIET	1	2	VN	06	790600	XL290060		G	
I85100	HUONG NGUYEN THANH	1	3	VN	06	830200	XL300070			
K88006	TIEM CAO	3	3	VS	02	000000	X0090000		D	
I85015	HAT NGUYEN NGOC	2	1	VS	43	800000	XQ705627			
I84090	LY NGUYEN VAN	2	1	VS	42	820700	XQ720550			
P80008	EM LAM VAN	1	4	VS	29	790500	XQ750650		T0013	
T80013	HAI NGUYEN LONG	1	2	VS	29	790000	XQ750650		P0008	
Z809192	QUOC TRAN AI	5	1	VS	38	000000	XR000000			X
T85143	QUANG THACH	2	2	VS	43	720000	XR020280	0014001		2
T83067	CUOL SUN	3	2	VS	43	730000	XR020290			
T85151	THEN SON	2	1	VS	47	670000	XR020290			
T84167	HIEU TRAN NGOC	3	1	VS	38	720000	XR053570			
T87538	KIEU PANN	6	3	VS	38	800000	XR070610		T	
P83021	HUNG NGUYEN KHANH	4	1	VS	42	730000	XR085890		C	
P85165	GIANG MA CHAN	7	2	VS	42	850900	XR090620			
T85272	GIANG MA CHAN	7	3	VS	42	000000	XR090620			
T87444	KHIEN SON	3	1	VS	38	680800	XR090620			
M85086	LACH TANG	3	1	VS	38	730000	XR110400			
M85041	COP LA VAN	6	2	VS	42	740000	XR110600			
M79122	QUAN LE CONG	4	2	VS	42	000000	XR110860		C	
M850842	LACH TANG	3	1	VS	38	730000	XR125396	0014001		
I79011	QUAN NGUYEN MINH	1	1	VS	42	790400	XR140840		Z00501	
M86032	SANG NGUYEN VAN	4	2	VS	42	780000	XR150700			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
I83053	LONG NGUYEN PHI	4	2	VS	42	640000	XR150730			
M850801	CHUOI TRUONG VAN	3	1	VS	43	740700	XR160410	0014001		
M850802	CHUOI TRUONG VAN	3	1	VS	43	740700	XR160410	0094001		
M86062	SI NGUYEN HUNG	2	2	VS	42	811100	XR180750			
T88391	HUOT THACH	2	1	VS	38	650800	XR190390			X
M86071	SON VO MINH	4	3	VS	42	720300	XR198450			
M88102	THANG HO VAN	3	3	VS	38	670000	XR210420			X
M85085	LACH TANG	7	1	VS	38	750502	XR240330			
T85130	NARETH LY	1	1	VS	42	000000	XR240620			
P87099	TUAN PHAN ANH	6	2	VS	42	000000	XR240750			
M79141	MACH PHAM TO	1	1	VS	42	690000	XR250635			
M80014	THANH TRINH DAC	4	1	VS	43	640000	XR260390			
M79223	PHAT VUONG THANH	1	1	VS	43	760200	XR290370			
T81008	XUAN TRAN NGOC	4	1	VS	42	780504	XR300360			
J860141	HIEP TRAN QUOC	3	1	VS	42	760600	XR300410			
T88386	DAT TRAN NGOC	3	1	VS	38	780000	XR320490			X
T86515	CUONG THACH	4	1	VS	38	670000	XR320510	1414101		2
T79029	MINH TRINH VAN	6	1	VS	42	780000	XR400500	0824001		1
T871842	THANH NGUYEN VAN	7	2	VS	38	770000	XR400840		T	
M87041	TUAN PHAN ANH	4	3	VS	38	000000	XR430800			
T87184	THANH NGUYEN VAN	7	2	VS	38	770000	XR450700		T	
I83040	PHACH HOANG VAN	6	2	VS	38	000000	XR470980		L	
M79065	NGHIA TRUONG HIEU	1	1	VS	38	760424	XR472983			
P85040	HUONG NGO THI BICH	2	2	VS	38	000000	XR475985	1575001		2